

RSM VIỆT NAM

SỔ TAY THUẾ 2023



SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN


RSM

Mục lục

Hệ thống thuế 5

- Tổng quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp 6

- Phạm vi áp dụng
- Thuế suất
- Ưu đãi thuế
- Phương pháp tính thuế
- Chi phí được trừ và chi phí không được trừ
- Chuyển lỗ
- Kê khai và nộp thuế
- Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Thuế giá trị gia tăng 16

- Đối tượng chịu thuế
- Thuế suất
- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu
- Phương pháp tính thuế
- Chiết khấu và khuyến mãi
- Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ
- Kê khai và nộp thuế
- Hoàn thuế
- Hóa đơn

Thuế thu nhập cá nhân 26

- Phạm vi áp dụng
- Đối tượng cư trú thuế
- Năm tính thuế
- Thu nhập chịu thuế
- Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài
- Các khoản giảm trừ thuế
- Thuế suất
- Thủ tục hành chính
- Các lưu ý khi quyết toán thuế TNCN

| | |
|--|-----------|
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 36 |
| <ul style="list-style-type: none">• Phạm vi áp dụng• Phương pháp nộp thuế• Các trường hợp không chịu thuế• Cổ tức• Tiền lãi vay• Thuế đối với hoạt động thương mại điện tử | |
| Hiệp định tránh đánh thuế hai lần | 42 |
| <ul style="list-style-type: none">• Tổng quan• Đối tượng áp dụng• Các loại thuế áp dụng• Quy trình áp dụng• Quy định về người thực hưởng và ngăn ngừa trốn thuế• Các mức thuế khấu trừ tại nguồn | |
| Xác định giá giao dịch liên kết | 50 |
| <ul style="list-style-type: none">• Tổng quan• Đối tượng áp dụng• Định nghĩa về bên liên kết• Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết• Mở rộng phạm vi tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập• Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn• Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết ba cấp và bốn mẫu tờ khai về thông tin giao dịch liên kết• Miễn trừ tuân thủ• Khấu trừ thuế đối với các chi phí với bên liên kết• Thỏa thuận về phương pháp xác định giá trước (APA) | |
| Ảnh hưởng thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng chứng khoán | 56 |
| Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 58 |
| Các loại thuế khác | 60 |
| Kiểm tra/ thanh tra thuế và các mức phạt | 72 |

Miễn trừ trách nhiệm

Sổ tay thuế này được xem như một hướng dẫn chung, không mang nghĩa toàn diện và không cấu thành tư vấn chuyên nghiệp về thuế. Doanh nghiệp/ cá nhân không nên áp dụng theo thông tin trong ấn phẩm này khi chưa nhận được tư vấn chuyên môn cụ thể. Ngay cả khi đã xem xét cẩn thận trong việc chuẩn bị tài liệu này, RSM Việt Nam không đảm bảo hoàn toàn về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của tài liệu này, và trong mọi trường hợp, RSM Việt Nam sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất nào do phụ thuộc vào bất kỳ ước tính hoặc trình bày nào trong tài liệu này. Trừ khi được nêu cụ thể, những từ ngữ hoặc ý kiến trong tài liệu này là quan điểm riêng của RSM Việt Nam và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Tài liệu này không được sao chép, tái bản, chuyển tiếp hoặc phân phối thêm bởi bất kỳ người nhận nào.

Các tài liệu trong Sổ tay thuế này được tập hợp vào tháng 7 năm 2023 và được dựa trên luật pháp có thể thi hành và thông tin có sẵn tại thời điểm này.

Hệ thống thuế

Tổng quan

Hầu hết hoạt động kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của những loại thuế sau đây tại Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà thầu nước ngoài
- Các loại thuế khác: Thuế môn bài, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế tài nguyên, Thuế bảo vệ môi trường, Tiền thuê đất, Thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế, phí liên quan khác.

Tất cả các loại thuế trên là thuế đánh ở phạm vi quốc gia; Việt Nam không có thuế riêng cho địa phương, thành phố hoặc tỉnh.

Quản lý thuế được kiểm soát bởi Tổng cục Thuế, trực thuộc Bộ Tài chính. Các sự vụ về thuế cũng có thể được xử lý bởi các Cục Thuế và Chi cục thuế địa phương.

Do hệ thống luật pháp Việt Nam vẫn đang trong quá trình thay đổi và cải tiến, các doanh nghiệp và nhà đầu tư nên xem xét cẩn thận tất cả các quy định liên quan hoặc tham vấn với các công ty chuyên nghiệp khi thích hợp để đảm bảo tuân thủ đúng luật pháp hiện hành và nhận diện được những rủi ro tiềm ẩn, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Phạm vi áp dụng

Tổ chức tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ có thu nhập chịu thuế mà không được miễn thuế, sẽ phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Pháp Luật Việt Nam (như: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, Công ty liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung);
- Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế trong tất cả các lĩnh vực;
- Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;
- Doanh nghiệp nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam;
- Các tổ chức khác thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mà có thu nhập phát sinh từ những hoạt động này tại Việt Nam.

Thuế suất

Hiện tại, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%. Đối với các tổ chức trong các ngành sau đây sẽ áp dụng mức thuế suất cao hơn:

Cập nhật mới năm 2023:

Sửa đổi bởi khoản 1, điều 67 Luật dầu khí 2022, có hiệu lực từ 1/7/2023

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động dầu khí từ 25% đến 50% phù hợp với từng hợp đồng dầu khí;
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Thuế TNDN phải nộp có thể được miễn giảm theo chính sách ưu đãi thuế.

Ưu đãi thuế

Phạm vi áp dụng ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế và các điều kiện để được miễn, giảm thuế được quy định trong các quy định về thuế TNDN, ví dụ như ưu đãi thuế cho các dự án đầu tư mới trong các lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích đầu tư hoặc dựa trên quy mô của dự án theo quy định:

- Những lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất sản phẩm phần mềm và năng lượng tái sinh, sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Những địa bàn được khuyến khích đầu tư bao gồm khu kinh tế, khu công nghệ cao, một số khu công nghiệp và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Dự án đầu tư mở rộng (bao gồm các dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009 – 2013 mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN) thỏa mãn một số điều kiện nhất định cũng sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng không bao gồm các dự án được hình thành từ việc sáp nhập hoặc tái cơ cấu.

Thuế suất ưu đãi

Nguyên tắc áp dụng chung

Thuế suất ưu đãi:

Ba mức thuế suất ưu đãi phổ biến là 10%, 15% và 17% được áp dụng tương ứng trong thời hạn 15 năm và 10 năm, tính liên tục từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, doanh nghiệp có dự án trước đây được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% thì áp dụng mức thuế suất thay thế là 17%. Khi hết thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thì sẽ chuyển sang áp dụng thuế suất thuế TNDN phổ thông (tức là 20% hiện tại).

Thuế suất ưu đãi 15% được áp dụng cho một số lĩnh vực kinh doanh trong suốt thời gian hoạt động. Một số lĩnh vực khác theo quy định riêng của Thủ tướng sẽ được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

Hoạt động nghiên cứu và phát triển cũng như các dự án đầu tư có quy mô lớn được quy định theo Luật Đầu tư có thể áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt. Mức ưu đãi thuế TNDN có sự khác biệt tùy vào một số tiêu chí nhất định. Mức ưu đãi cao nhất bao gồm thuế suất ưu đãi 5% trong thời hạn 37 năm, miễn thuế 6 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 13 năm tiếp theo. Ngoài ra, tiền thuê đất, thuế mặt nước cũng được miễn/ giảm trong một khoản thời gian nhất định.

Miễn thuế, giảm thuế:

Người nộp thuế có thể được hưởng ưu đãi về miễn thuế và giảm thuế. Thời gian miễn thuế được tính liên tục trong một giai đoạn nhất định từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi, sau đó là giai đoạn giảm thuế với thuế suất giảm ở mức 50% so với mức thuế suất đang áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm đầu từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế, thì thời gian miễn thuế/ giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư phát sinh doanh thu. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi miễn và giảm thuế được quy định cụ thể trong các qui định về thuế TNDN.

Ví dụ về thuế suất ưu đãi thuế TNDN

Thuế suất 10% được áp dụng:

Trong thời hạn 15 năm đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển kỹ thuật, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước và sản xuất phần mềm; các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành công nghệ cao; các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất dệt – may, da – giấy, công nghệ thông tin, lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được, hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương

-

Trong thời hạn 15 năm đối với dự án sản xuất lớn có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6.000 tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) cũng có thể được hưởng ưu đãi thuế TNDN nếu đáp ứng một trong những tiêu chí sau:

- Tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt tổng doanh thu tối thiểu 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm); hoặc

- Tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt tổng doanh thu tối thiểu 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm); hoặc
- Trong thời hạn 15 năm đối với dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12 (mười hai) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân trong vòng 5 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư (ngoại trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản) và sử dụng công nghệ được thẩm định theo quy định của Luật liên quan (có hiệu lực kể từ năm 2015).
- Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của dự án đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, nhà ở xã hội, lâm nghiệp, nông nghiệp, đánh bắt, sản xuất muối và xuất bản. Bên cạnh đó, ưu đãi này còn phải đáp ứng một số điều kiện cụ thể được quy định riêng bởi Thủ tướng Chính phủ.

Thuế suất 15% được áp dụng đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất 20% (từ ngày 01/01/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) được áp dụng:

- Trong thời gian 10 năm đầu tiên đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, sản xuất thép cao cấp hoặc sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, sản xuất muối, sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và phát triển ngành nghề truyền thống.
- Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

Các trường hợp giảm thuế khác

Ngoài ra, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, và vận tải sử dụng lao động nữ với số lượng lớn hoặc lao động là người dân tộc thiểu số được hưởng thêm các ưu đãi giảm thuế khác. Ưu đãi thuế TNDN trong các lĩnh vực được khuyến khích đầu tư không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác.

Phương pháp tính thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được tính theo công thức dưới:

| | | |
|--------------------|---|--|
| Số thuế phải nộp | = | (Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ KH&CN (nếu có)) x Thuế suất |
| Thu nhập tính thuế | = | (Thu nhập chịu thuế - (Thu nhập được miễn thuế + Lỗ lũy kế được kết chuyển)) |
| Thu nhập chịu thuế | = | (Doanh thu chịu thuế - Chi phí được trừ) + Thu nhập chịu thuế khác |

Thu nhập chịu thuế là thu nhập thể hiện trên báo cáo tài chính, chịu những điều chỉnh nhất định do sự khác biệt giữa quy định về thuế và kế toán. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và những hoạt động khác (bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản và thu nhập khác).

Người nộp thuế phải lập tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm, trong đó thể hiện các khoản điều chỉnh chênh lệch giữa thu nhập cho mục đích kế toán và thu nhập chịu thuế cho mục đích tính thuế.

Chi phí được trừ và Chi phí không được trừ

Chi phí được trừ

Những chi phí được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Có đầy đủ hóa đơn, chứng từ liên quan hợp pháp;
- Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với những hóa đơn mua hàng hóa dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)
- Không thuộc nhóm chi phí không được trừ được liệt kê dưới đây.

Chi phí không được trừ

- Các chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất không được bồi thường do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc trường hợp bất khả kháng khác nhưng không có hồ sơ, chứng từ hợp lệ theo các quy định hiện hành
- Chi phí khấu hao tài sản không theo quy định

- Chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa phần vượt mức tiêu hao hợp lý
- Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ (không có hóa đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư này) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động không theo quy định
- Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hóa đơn, chứng từ; phần chi trang phục bằng tiền, bằng hiện vật cho người lao động vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm. Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động thì mức chi tối đa để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế không vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm
- Chi thường sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thường sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến
- Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác trong nước và nước ngoài vượt quá 02 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước
- Các khoản chi được trừ sau đây nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định: Các khoản chi thêm cho lao động nữ; Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số
- Phần trích nộp các quỹ bảo hiểm bắt buộc cho người lao động vượt mức quy định; phần trích nộp kinh phí công đoàn cho người lao động vượt mức quy định
- Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; Phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động
- Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động không theo đúng quy định hiện hành
- Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên

- Phần chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội (các Hiệp hội này được thành lập theo quy định của pháp luật) vượt quá mức quy định của Hiệp hội.
- Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu là hộ gia đình, cá nhân cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ
- Phần chi phí thuế tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước
- Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.
- Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư) đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh. Chi trả lãi tiền vay đã được ghi nhận vào giá trị của tài sản, giá trị công trình đầu tư
- Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập.
- Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc chi không hết.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế)
- Chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo, tài trợ nghiên cứu khoa học không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ
- Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí phân bổ theo doanh thu trong kỳ
- Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản chi đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; Chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.
- Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh

trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino.

- Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế
- Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định
- Chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội; chi từ thiện (trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết; tài trợ cho nghiên cứu khoa học, tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
- Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính
- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế; thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt mức quy định được khấu trừ theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân
- Chi phí lãi vay vượt mức nếu Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế.

Chuyển lỗ

Doanh nghiệp được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo trong thời gian không quá 5 năm. Doanh nghiệp không được phép chuyển lùi các khoản lỗ.

Các khoản lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN được bù trừ vào lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và ngược lại. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư chỉ được bù trừ vào lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh và không có chiều ngược lại.

Hiện không có quy định về việc cản trở lẫn, lỗ giữa các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn.

Kê khai và nộp thuế

Doanh nghiệp chịu thuế TNDN có nghĩa vụ kê khai quyết toán thuế hàng năm.

Doanh nghiệp không cần phải nộp tờ khai tạm tính thuế TNDN hàng quý. Thay vào đó, doanh nghiệp sẽ chỉ phải tạm nộp thuế hàng quý theo ước tính. Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm. Nếu số thuế tạm nộp hàng quý thấp hơn quy định, công ty phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế cho phần thuế còn thiếu (mức tiền chậm nộp tiền thuế hiện tại khoảng 11%/năm), tính từ hạn nộp thuế quý 3.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 trở đi, thuế TNDN theo quý phải được nộp chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau. Thời hạn cho cả việc kê khai quyết toán thuế TNDN hằng năm và nộp thuế là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm dương lịch.

Trường hợp người nộp thuế có cơ sở hạch toán phụ thuộc (ví dụ, chi nhánh) ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì, người nộp thuế cũng chỉ cần nộp hồ sơ khai thuế TNDN tại địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất phải phân bổ số tiền thuế phải nộp cho các cơ quan thuế tương ứng ở các tỉnh nơi có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Cơ sở để phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn được căn cứ vào tỷ lệ chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đối với các đơn vị phụ thuộc hoặc địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN, công ty cần phải xác định riêng (không phân bổ) số thuế TNDN phải nộp. Năm tính thuế thông thường là năm dương lịch. Trong trường hợp doanh nghiệp áp

dụng năm tính thuế (nghĩa là năm tài chính) khác năm dương lịch thì phải thông báo với cơ quan thuế địa phương.

Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận hằng năm ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính hoặc khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài không được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp được đầu tư có lỗ lũy kế.

Nhà đầu tư nước ngoài phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp được đầu tư thông báo cho cơ quan thuế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ít nhất 7 ngày làm việc trước khi thực hiện việc chuyển lợi nhuận.

Thuế giá trị gia tăng

Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài). Doanh nghiệp trong nước phải tính thuế GTGT trên giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Ngoài ra, hàng hóa nhập khẩu chịu thuế GTGT trên giá trị thanh toán của hàng nhập khẩu. Doanh nghiệp nhập khẩu phải nộp thuế GTGT cho cơ quan hải quan ngay khi nộp thuế nhập khẩu.

Thuế GTGT phải nộp được xác định bằng thuế GTGT đầu ra thu từ khách hàng trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh từ việc khi mua hàng hóa và dịch vụ. Để thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, người nộp thuế phải có hóa đơn thuế GTGT hợp lệ từ nhà cung cấp. Đối với thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu, chứng từ cần có là giấy nộp tiền thuế GTGT vào ngân sách nhà nước, và đối với thuế GTGT của thuế NTNN thì chứng từ cần có là giấy nộp tiền thuế GTGT thay cho NTNN.

Thuế suất

Thuế suất thuế giá trị gia tăng phổ biến là 10%. Ngoài ra, còn các mức thuế 0%, 5%, 8% và miễn thuế Giá trị gia tăng, như sau:

- 0%** Thuế suất này áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; cũng như là vận tải quốc tế. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, hoặc cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, một số trường hợp cụ thể được xem là xuất khẩu theo quy định của pháp luật như hàng hóa gia công xuất khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu tại chỗ (theo quy định của pháp luật), hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ và triển lãm ở nước ngoài.

Để áp dụng mức thuế suất 0%, việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật tại địa phương.

5% Thuế suất này thường áp dụng cho các lĩnh vực kinh tế liên quan đến việc cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu. Bao gồm: nước sạch (không bao gồm các loại nước uống đóng chai và các loại nước giải khát khác); đường và phụ phẩm trong sản xuất đường; thuốc (không bao gồm thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe), thiết bị và dụng cụ y khoa theo quy định của Bộ Y tế; giáo cụ giảng dạy; đồ chơi cho trẻ em; sách (ngoại trừ những loại sách không chịu thuế GTGT); các loại nông sản và các dịch vụ nông nghiệp; thực phẩm chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại (không bao gồm trường hợp không chịu thuế GTGT hoặc không yêu cầu kê khai và nộp thuế GTGT); dịch vụ khoa học/công nghệ; một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và nhà ở xã hội.

8% Trong năm 2022 và tới đây là 2023, thực hiện chính sách hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Quốc hội thực hiện chính sách miễn giảm thuế giá trị gia tăng cho một số giai đoạn nhất định như sau: Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Vui lòng theo dõi các ấn phẩm chuyên môn của RSM để nhận được cập nhật liên quan.

Khi không thể xác định theo biểu thuế, thuế GTGT phải được tính theo mức thuế suất cao nhất đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh cung cấp.

Hàng hóa hoặc dịch vụ được miễn thuế GTGT hoặc không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

| Miễn thuế GTGT (Không tính thuế GTGT đầu ra và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào) | Không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT (Không phải kê khai thuế GTGT đầu ra và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào) |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Một số loại nông sản chưa trải qua quá trình biến đổi thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua quá trình sơ chế thông thường ở khâu mua vào; • Hàng hóa/dịch vụ được cung cấp bởi các cá nhân có doanh thu hằng năm từ 100 triệu đồng trở xuống; • Giàn khoan, tàu bay hoặc tàu thủy được nhập khẩu hoặc thuê do chưa thể sản xuất được tại Việt Nam. • Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tùy thuộc các điều kiện); • Các dịch vụ tài chính phái sinh và các dịch vụ tín dụng (bao gồm phát hành thẻ tín dụng, thuê tài chính và bao thanh toán), bán tài sản bảo đảm tiền vay do người đi vay thực hiện theo ủy quyền của người cho vay nhằm mục đích thanh toán khoản nợ có đảm bảo bằng tài sản và cung cấp thông tin tín dụng; • Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm quản lý quỹ đầu tư; • Chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán; • Kinh doanh ngoại tệ; | <ul style="list-style-type: none"> • Khoản thu từ bồi thường, tiền thưởng và tiền hỗ trợ (trừ các khoản được cung cấp để đổi lấy một số dịch vụ nhất định), chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác; • Một số dịch vụ được cung cấp bởi một tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam và thực hiện bên ngoài Việt Nam, bao gồm sửa chữa phương tiện, máy móc hoặc thiết bị; quảng cáo và tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại ra nước ngoài; hoạt động môi giới bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đào tạo; chia cước phí một số dịch vụ viễn thông quốc tế; cho thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo Luật Bưu chính và Viễn thông; • Bán tài sản bởi tổ chức, cá nhân không phải là người nộp thuế GTGT; • Chuyển nhượng dự án đầu tư; • Bán sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế cho mục đích thương mại |

| | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Bán nợ; • Một số dịch vụ bảo hiểm (bao gồm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nông nghiệp và tái bảo hiểm); • Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám và điều trị cho người và động vật; • Dịch vụ chăm sóc người già, người khuyết tật; • Dạy học và dạy nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; In ấn và xuất bản báo chí, tạp chí chuyên ngành và một số loại sách nhất định. • Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt và xe điện; • Chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, cung cấp các sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%; • Vàng nhập khẩu dưới dạng miếng chưa trải qua chế biến thành trang sức hoặc sản phẩm khác; • Tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu chưa chế biến hoặc chế biến thành sản phẩm khác có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% trở lên. • Nhập khẩu các thiết bị, máy móc và vật liệu chưa sản xuất được ở Việt Nam để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động phát triển công nghệ. | <ul style="list-style-type: none"> • Góp vốn bằng tài sản; • Một số hoạt động điều chuyển tài sản giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con của cùng công ty mẹ; • Thu đòi người thứ 3 của doanh nghiệp bảo hiểm; • Các khoản thu hộ không liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh (ví dụ: Nếu Doanh nghiệp A mua hàng hoá/dịch vụ từ Doanh nghiệp B, nhưng thanh toán cho Doanh nghiệp C và sau đó Doanh nghiệp C thanh toán cho Doanh nghiệp B thì khoản thanh toán Doanh nghiệp C trả cho Doanh nghiệp B không phải kê khai và nộp thuế GTGT); • Hoa hồng được hưởng từ hoạt động (i) đại lý bán dịch vụ, bao gồm bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay / ô tô / tàu hỏa / tàu thủy; và (ii) đại lý vận tải quốc tế; dịch vụ ngành hàng không, hàng hải được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; và (iii) đại lý bảo hiểm; • Hoa hồng được hưởng từ hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT; • Cho mượn hoặc trả lại máy móc, thiết bị, vật liệu, hàng hóa; • Hàng hóa xuất khẩu và sau đó tái nhập khẩu lại Việt Nam do phía nước ngoài trả lại hàng. |
|---|--|

| | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dụng và vật tư trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và phát triển các mỏ dầu và khí đốt. • Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau: viện trợ quốc tế không hoàn lại, bao gồm cả hàng viện trợ từ chương trình Viện trợ Phát triển Chính thức, tặng phẩm của tổ chức nước ngoài cho các cơ quan chính phủ và cho các cá nhân (theo quy định). • Phân bón, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy hải sản và thức ăn vật nuôi khác, máy móc và thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. | <ul style="list-style-type: none"> • Tiền thù lao nhận được từ các Cơ quan Nhà nước để thực hiện việc thu hộ và chi hộ các Cơ quan Nhà nước cho một số hoạt động nhất định. |
|--|--|

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, bao gồm tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, sẽ được hưởng mức thuế suất thuế GTGT 0% nếu hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng bên ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan.

Để được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (trừ các dịch vụ vận tải quốc tế), các tài liệu chứng minh bao gồm hợp đồng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, tờ khai hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu).

Một số dịch vụ không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, bao gồm: quảng cáo, khách sạn, đào tạo, giải trí, du lịch lữ hành cung ứng tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài và một số dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan (bao gồm dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ vận chuyển đưa đón

người lao động, một số dịch vụ ăn uống) và dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

Phương pháp tính thuế

Có hai phương pháp tính thuế GTGT

Phương pháp khấu trừ

Phương pháp này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật bao gồm:

(i) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên; (ii) Một số trường hợp tự nguyện đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Theo đó, Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

- **Thuế GTGT đầu ra**

Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (chưa bao gồm thuế) nhân với thuế suất thuế GTGT.

Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp (trừ bất động sản), giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, giá tính thuế là giá chịu thuế nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) phí bảo vệ môi trường (nếu có).

- **Thuế GTGT đầu vào**

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên hóa đơn thuế GTGT mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu, vì không có hóa đơn GTGT, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu. Hóa đơn GTGT được kê khai và khấu trừ thuế vào bất kỳ thời điểm nào trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ có trị giá từ 20 triệu đồng trở lên chỉ

được khấu trừ khi có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Thuế GTGT đầu vào nộp thay cho các NTNN (theo quy định thuế NTNN) cũng được khấu trừ khi tính thuế.

Các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Ngược lại, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ hưởng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT vẫn được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trong trường hợp một doanh nghiệp vừa có hoạt động chịu thuế GTGT và hoạt động không chịu thuế GTGT, thì doanh nghiệp đó chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng hóa hoặc dịch vụ mua vào được sử dụng cho hoạt động chịu thuế GTGT.

Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT

Phương pháp này áp dụng đối với:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT hàng năm thấp hơn 1 tỷ đồng;
- Cá nhân và hộ kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư hoặc các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở kinh doanh vàng, bạc và đá quý.

Theo đó: Số thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với Thuế suất thuế GTGT.

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm từ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương của hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý trong cùng kỳ đó. Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương hoặc giá trị gia tăng dương không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm nhưng không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

Phương pháp kê khai thuế GTGT đã lựa chọn phải được liên tục duy trì trong 2 năm.

Chiết khấu và chuyển mã

Chiết khấu, giảm giá thường làm giảm doanh thu tính thuế GTGT. Tuy nhiên, một số loại chiết khấu có thể không được coi là khoản giảm trừ doanh thu tính thuế GTGT và phải tuân theo một số quy định và điều kiện cụ thể.

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phải chịu thuế GTGT đầu ra nếu hàng hóa, dịch vụ này được dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Kê khai, nộp thuế

Mọi tổ chức và cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam đều phải đăng ký mã số thuế GTGT. Trong một số trường hợp, chi nhánh phải đăng ký và kê khai riêng thuế GTGT.

Nếu công ty có hoạt động kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nhau và các hoạt động này được hạch toán tập trung tại trụ sở chính, công ty phải kê khai thuế tập trung tại trụ sở chính, nhưng phân bổ và nộp số thuế phải nộp theo từng địa phương cấp tỉnh tương ứng. Các trường hợp được áp dụng quy tắc phân bổ như sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất
- Chuyển nhượng bất động sản
- Hoạt động xây dựng (chỉ áp dụng với thuế GTGT)
- Nhà máy thủy điện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố khác nhau
- Xổ số điện toán

Thuế GTGT phải nộp phân bổ cho các đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố khác nhau là doanh thu trước thuế GTGT của cơ sở sản xuất tương ứng nhân với 2% (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT 10%) hoặc 1% (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT 5%). Nếu thuế GTGT được phân bổ được tính theo công thức trên cao hơn thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính thì thuế GTGT được phân bổ phải được tính lại trên cơ sở thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính, theo tỷ lệ trên doanh thu (trước thuế GTGT) của cơ sở sản xuất tương ứng trên tổng doanh thu của công ty (trước thuế GTGT).

Tờ khai thuế GTGT phải được nộp hàng tháng, chậm nhất là vào ngày thứ 20 của tháng kế tiếp hoặc hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo (áp dụng đối với các công ty năm trước có doanh thu từ 50 triệu đồng/năm trở xuống).

Hoàn thuế

Việc hoàn thuế GTGT chỉ được áp dụng cho một số trường hợp nhất định, bao gồm:

- Doanh nghiệp xuất khẩu có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Thuế GTGT hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng hoặc theo quý phù hợp với kỳ kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp. Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn (đáp ứng điều kiện hoàn thuế) không vượt quá 10% doanh thu xuất khẩu. Hàng nhập khẩu hàng sau đó xuất khẩu không qua gia công với một số điều kiện nhất định có thể áp dụng hoàn thuế GTGT;
- Dự án đầu tư mới của doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai khấu trừ đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và có số thuế GTGT đầu vào lũy kế trên 300 triệu đồng. Ngoại trừ trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật, hoặc dự án đầu tư chưa góp đủ vốn điều lệ như đã đăng ký thì không được hoàn thuế GTGT;
- Doanh nghiệp có số thuế GTGT đầu ra nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết khi tiến hành giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách;
- Một số dự án ODA, miễn trừ ngoại giao, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để tiêu dùng ngoài Việt Nam;
- Trong các trường hợp khác, số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết tại kỳ hiện tại sẽ được kết chuyển để khấu trừ thuế GTGT đầu ra của kỳ tiếp theo.

Hóa đơn thuế

Tại Việt Nam, các cơ sở kinh doanh hiện tại có thể sử dụng hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in hoặc hóa đơn điện tử. Hóa đơn dùng phải bao gồm đủ các nội dung theo quy định và phải được đăng ký hoặc thông báo cho cơ quan thuế địa phương. Hàng hóa xuất khẩu được sử dụng hóa đơn thương mại.

Hóa đơn điện tử

Chính phủ đã ban hành Nghị định 123/2020/NĐ-CP (Nghị định 123) vào ngày 19 tháng 10 năm 2020 hướng dẫn về hóa đơn chứng từ, kéo dài thời hạn bắt buộc thực hiện hóa đơn điện tử từ ngày 1 tháng 11 năm 2020 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Tuy nhiên, theo Nghị định 123, người nộp thuế nếu đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ nên thực hiện hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử sớm hơn.

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 78/2021/TT-BTC. Theo đó, tất cả các doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp kê khai đều phải sử dụng hóa đơn điện tử từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế

"Các công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế" phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực từ cơ quan thuế trong 12 tháng. Các công ty có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và có một số dấu hiệu nhất định như sau được định nghĩa là công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế:

- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết (theo định nghĩa); hoặc
- Vi phạm tuân thủ các yêu cầu về kê khai thuế theo quy định; hoặc
- Thay đổi địa điểm kinh doanh hơn 2 lần trong vòng 12 tháng mà không khai báo theo quy định hoặc không kê khai, nộp thuế ở nơi đăng ký mới; hoặc
- Bị phạt do vi phạm các quy định về hóa đơn trong năm trước

Sau 12 tháng, "các công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế" sẽ được đánh giá lại để có thể được phê duyệt việc sử dụng hóa đơn điện tử mà không cần mã xác thực.

Hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế

Các công ty thuộc những lĩnh vực kinh tế như điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải; tài chính tín dụng; bảo hiểm; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; v.v... cũng như các công ty thỏa mãn một số điều kiện nhất định được cho phép sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế.

Công ty sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế phải trực tiếp chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế hoặc thông qua nhà cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được ủy quyền. Nếu công ty chuyển dữ liệu trực tiếp qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế cần đáp ứng các điều kiện kỹ thuật nhất định để truy cập đến cổng thông tin.

Công ty phải đăng ký và được sự chấp thuận của cơ quan thuế thông qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trước khi sử dụng hóa đơn điện tử (có hoặc không có mã của cơ quan thuế).

Thuế thu nhập cá nhân

Phạm vi áp dụng

Cá nhân là người nước ngoài và người Việt Nam hoặc có thu nhập bắt nguồn từ tại Việt Nam là đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân ("TNCN").

Việt Nam xác định thuế TNCN dựa trên tình trạng cư trú của cá nhân, nghĩa là thuế TNCN tính trên thu nhập toàn cầu đối với cá nhân cư trú thuế, hoặc thuế TNCN tính trên thu nhập bắt nguồn từ Việt Nam đối với cá nhân không cư trú thuế.

Đối tượng cư trú thuế

Cá nhân được xác định là Đối tượng cư trú thuế TNCN nếu cá nhân này đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm nơi ở được đăng ký trên thẻ thường trú/ tạm trú đối với người nước ngoài);
- Có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn từ 183 ngày trở lên trong một năm tính thuế và không thể chứng minh là đối tượng cư trú thuế của nước khác.

Đối tượng không cư trú thuế là cá nhân không thỏa mãn các điều kiện nêu trên. Các cá nhân không đáp ứng điều kiện để trở thành Đối tượng cư trú thuế được xác định là Đối tượng không cư trú thuế. Đối tượng không cư trú nộp thuế TNCN theo mức thuế suất 20% trên thu nhập từ tiền lương tiền công liên quan đến công việc tại Việt Nam và theo các mức thuế suất khác nhau đối với thu nhập ngoài tiền lương, tiền công của họ.

Năm tính thuế

Năm tính thuế TNCN của Việt Nam là năm dương lịch. Tuy nhiên, trường hợp một cá nhân có mặt tại Việt Nam ít hơn 183 ngày trong năm dương lịch đầu tiên đến Việt Nam, năm tính thuế đầu tiên sẽ là 12 tháng liên tục tính từ ngày cá nhân đó đến Việt Nam lần đầu. Kể từ năm thứ hai, năm tính thuế sẽ là năm dương lịch.

Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thông thường bao gồm 10 loại thu nhập chính: thu nhập từ tiền lương tiền công, thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng.

Tuy nhiên, những khoản thu nhập sau đây không phải chịu thuế:

Thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Khoản chi tiền công tác phí;
- Khoản chi tiền cước điện thoại, văn phòng phẩm;
- Khoản chi trang phục (có định mức cụ thể nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Tiền lương ngoài giờ (tức là phần thanh toán thêm trên mức tiền lương, tiền công được tính theo giờ làm việc bình thường);
- Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc;
- Tiền mua vé máy bay khứ hồi cho nhân viên nước ngoài và người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần;
- Học phí đến bậc trung học phổ thông tại Việt Nam cho con người nước ngoài và tại nước ngoài cho con người Việt Nam làm việc ở nước ngoài;
- Chi phí đào tạo;
- Tiền ăn giữa ca (có định mức cụ thể nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Một số lợi ích bằng hiện vật được sử dụng chung cho tập thể người lao động (ví dụ: phí hội viên, chi phí vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, phương tiện đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại);
- Tiền mua vé máy bay cho người lao động làm việc luân chuyển theo chu kỳ đặc thù của một số ngành như dầu khí hoặc khai khoáng;
- Khoản đóng góp bảo hiểm tự nguyện và không có tích lũy về phí chi trả bởi người sử dụng lao động cho người lao động (ví dụ: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn);
- Khoản tiền/ hiện vật cho đám hiếu, hi được chi trả theo chính sách của Công ty (có định mức cụ thể).

Thu nhập miễn thuế

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam;
- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng/ ngân hàng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ;
- Thu nhập từ kiều hối nhận được từ người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- Tiền lương hưu được trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội (hoặc luật nước ngoài tương đương); tiền lương hưu hàng tháng được thanh toán theo chế độ bảo hiểm tự nguyện;
- Tiền học bổng;
- Tiền bồi thường được thanh toán theo các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật về bồi thường Nhà nước;
- Thu nhập được nhận từ các quỹ từ thiện hoặc từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo;
- Thu nhập của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;
- Thu nhập từ trúng thưởng trong các casino.

Lưu ý các điều kiện và hạn mức áp dụng cho các khoản thu nhập miễn thuế và thu nhập không chịu thuế từ tiền lương tiền công nêu trên.

Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài

Đối với đối tượng cư trú thuế có thu nhập phát sinh tại nước ngoài, tiền thuế TNCN đã nộp ở nước ngoài trên phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài sẽ được trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam khi quyết toán thuế.

Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ thuế được phép đối với người nộp thuế là cá nhân cư trú (áp dụng cho thu nhập từ tiền lương tiền công của cá nhân cư trú) bao gồm:

- Các khoản đóng góp của người lao động theo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc (đối với người nước ngoài, bao gồm cả các khoản phí bảo hiểm an sinh xã hội bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân cư trú mang quốc tịch);
- Các khoản đóng góp theo các chương trình bảo hiểm hưu trí tự nguyện trong nước (có định mức cụ thể);
- Các khoản đóng góp của người lao động cho một số tổ chức hay quỹ từ thiện được phê duyệt cấp phép bởi các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Các khoản giảm trừ:
 - Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng;
 - Giảm trừ cho người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng/người phụ thuộc (để được hưởng phần giảm trừ cho người phụ thuộc, người nộp thuế cần đăng ký người phụ thuộc đủ điều kiện để giảm trừ trước thời hạn quy định).

Thuế suất

Thu nhập từ tiền lương tiền công

Đối với cá nhân cư trú: Thuế suất lũy tiến áp dụng thống nhất cho thu nhập từ tiền lương tiền công (toàn cầu) như sau:

| Thu nhập tính thuế (TNTT)/ tháng (đồng) (sau khi trừ các khoản giảm trừ) | Thuế suất (%) | Số thuế phải nộp |
|--|---------------|------------------------|
| Đến 5.000.000 | 5 | TNTT * 5% |
| Trên 5.000.000 đến 10.000.000 | 10 | TNTT * 10% - 250.000 |
| Trên 10.000.000 đến 18.000.000 | 15 | TNTT * 15% - 750.000 |
| Trên 18.000.000 đến 32.000.000 | 20 | TNTT * 20% - 1.650.000 |
| Trên 32.000.000 đến 52.000.000 | 25 | TNTT * 25% - 3.250.000 |
| Trên 52.000.000 đến 80.000.000 | 30 | TNTT * 30% - 5.850.000 |
| Trên 80.000.000 | 35 | TNTT * 35% - 9.850.000 |

Đối với cá nhân không cư trú: Mức thuế suất cố định 20% được áp dụng cho thu nhập từ tiền lương, tiền công liên quan đến công việc tại Việt Nam.

Thu nhập ngoài tiền lương, tiền công

| Các loại thu nhập | Thuế suất | |
|---|--|---|
| | Cá nhân cư trú | Cá nhân không cư trú |
| Thu nhập từ kinh doanh (nếu thu nhập từ kinh doanh hàng năm vượt quá 100 triệu đồng) | Tỷ lệ không đổi 0,5% đến 5% tùy thuộc vào lĩnh vực kinh doanh cụ thể | T1% cho lĩnh vực thương mại; 2% cho lĩnh vực sản xuất và các lĩnh vực khác; 5% cho lĩnh vực dịch vụ |
| Thu nhập từ đầu tư vốn | 5% | 5% |
| Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán | 0,1% trên giá trị chuyển nhượng | 0,1% trên giá trị chuyển nhượng |
| Thu nhập từ chuyển nhượng vốn | 20% trên lợi nhuận ròng | 0,1% trên giá trị chuyển nhượng |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | 2% trên giá trị chuyển nhượng | 2% trên giá trị chuyển nhượng |
| Thu nhập từ tiền bản quyền, chuyển giao công nghệ / nhượng quyền thương mại vượt quá 10 triệu đồng mỗi hợp đồng | 5% cho số tiền vượt mức | 5% cho số tiền vượt mức |
| Thu nhập từ tiền thắng cược hoặc giải thưởng, thừa kế, quà tặng vượt quá 10 triệu đồng mỗi lần trúng thưởng | 10% cho số tiền vượt mức | 10% cho số tiền vượt mức |

Thủ tục hành chính

Mã số thuế

Cá nhân có thu nhập chịu thuế được yêu cầu đăng ký mã số thuế. Các cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền công tiền lương có thể nộp hồ sơ đăng ký thuế của họ cho người sử dụng lao động và ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập thực hiện việc đăng ký mã số thuế cá nhân. Các cá nhân có các khoản thu nhập chịu thuế khác được yêu cầu nộp hồ sơ đăng ký thuế của họ trực tiếp cho cơ quan thuế quận/huyện của địa phương nơi họ cư trú.

Khai thuế và nộp thuế

Thuế TNCN phát sinh đối với thu nhập từ tiền lương tiền công phải được kê khai và tạm nộp hàng tháng hoặc hàng quý vào ngày 20 của tháng tiếp theo hoặc ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế (từ ngày 1 tháng 7 năm 2020). Số tiền thuế đã nộp sẽ được đối chiếu với tổng nghĩa vụ thuế phải nộp tại thời điểm cuối năm. Từ ngày 05/12/2020, việc xác định kê khai thuế TNCN theo tháng hay theo quý phụ thuộc vào tiêu chí kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế GTGT theo quý thì doanh nghiệp kê khai thuế TNCN theo quý, các trường hợp còn lại thì doanh nghiệp phải thực hiện kê khai thuế TNCN theo tháng.

Tờ khai Quyết toán thuế hàng năm và bất kỳ khoản thuế phát sinh thêm phải được nộp không trễ hơn ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tính thuế. Từ ngày 1/7/2020, thời hạn quyết toán thuế cho cá nhân thuộc trường hợp tự thực hiện quyết toán thuế là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 năm tiếp theo năm tính thuế. Từ ngày 05 tháng 12 năm 2020, cá nhân tự thực hiện quyết toán có số thuế TNCN phải nộp thêm sau quyết toán trong năm từ 50.000 đồng trở xuống thì không bắt buộc phải nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN. Tiền thuế nộp thừa chỉ được hoàn đối với những cá nhân đã có mã số thuế.

Cá nhân người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam phải thực hiện quyết toán nghỉ việc cho thời gian làm việc tại Việt Nam trước khi xuất cảnh. Cá nhân có thể ủy quyền cho đơn vị hoặc tổ chức/cá nhân khác theo quy định của Luật Dân sự quyết toán thuế theo quy định nếu tổ chức/cá nhân đó cam kết chịu trách nhiệm về thuế TNCN phải nộp theo luật định. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN đối với thu nhập nhận được tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng của cá nhân người nước ngoài là trong vòng 45 ngày kể từ ngày cá nhân đó xuất cảnh.

Các công ty Việt Nam có nghĩa vụ nộp thông báo đến cơ quan thuế địa phương để cung cấp thông tin của các nhân viên của nhà thầu nước ngoài đến Việt Nam để cung cấp dịch vụ (bao gồm tên, thông tin về thu nhập, số hộ chiếu,...) ít nhất 7 ngày trước khi cá nhân bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Đối với thu nhập ngoài tiền lương tiền công, các cá nhân được yêu cầu kê khai và nộp thuế TNCN liên quan đến từng loại thu nhập chịu thuế ngoài tiền lương, tiền công. Thuế TNCN phát sinh đối với thu nhập ngoài tiền lương tiền công của cá nhân phải được kê khai và nộp theo từng lần phát sinh.

Các lưu ý khi quyết toán thuế TNCN

Cá nhân tự quyết toán

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công không thuộc trường hợp được ủy quyền quyết toán thuế TNCN.
- Người nộp thuế có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán trên 50.000 đồng, nếu dưới mức này sẽ được miễn nộp hồ sơ quyết toán thuế.
- Người nộp thuế có số thuế nộp thừa và muốn hoàn.

Cá nhân ủy quyền quyết toán

Các trường hợp được ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức chi trả thu nhập như sau:

- Cá nhân có thu nhập duy nhất tại một nơi trong năm tính thuế theo hợp đồng lao động;
- Cá nhân có thu nhập duy nhất tại một nơi trong năm tính thuế theo hợp đồng lao động, đồng thời có thu nhập vắng lai tại các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10%;
- Cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế TNCN cho tổ chức mới.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN

- Thời hạn quyết toán thuế TNCN của Công ty: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn đối với cá nhân tự quyết toán: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng Tư kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.
- Tuy nhiên, cá nhân có số thuế được hoàn sau quyết toán thì không bị giới hạn thời gian nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN.

Kê khai quyết toán thuế TNCN

- Người nộp thuế sử dụng phiên bản mới nhất được cung cấp tại website <https://thuedientu.gdt.gov.vn>
- Người nộp thuế có thể khai thuế trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thuế.
- Để nộp hồ sơ khai thuế theo phương thức điện tử, người nộp thuế cần đăng ký Tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế.

Phương thức nộp thuế

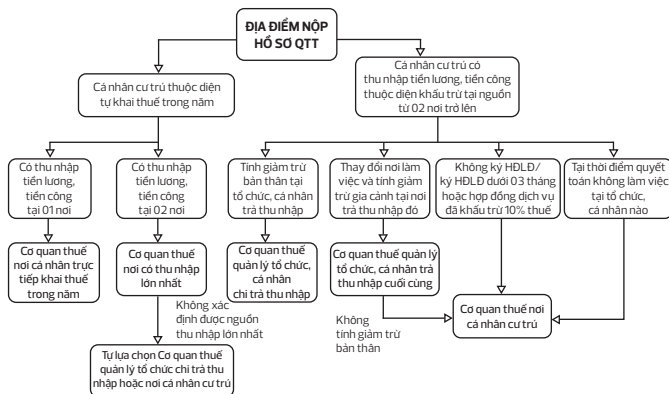
Người nộp thuế có thể chuyển khoản tiền thuế thông qua các ứng dụng như Internet Banking, Mobile Banking.

Tuy nhiên, người nộp thuế cần ghi chú chính xác số tài khoản của KBNN, tiểu mục thu thuế TNCN là 1001, Chương 557 hoặc Chương 757 (tùy quyết toán tại cấp Cục hay Chi cục).

Người nộp thuế có thể tra cứu website của các ngân hàng để biết thông tin tài khoản thu thuế của từng cơ quan thuế và cách thức nộp thuế điện tử.

Nơi nộp hồ sơ khai quyết toán

Địa điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với cá nhân trực tiếp khai quyết toán thuế như sau



Thuế nhà thầu nước ngoài

Phạm vi áp dụng

Tại Việt Nam, thuế nhà thầu nước ngoài ("thuế NTNN") là một cách thức đánh thuế đối với nhà thầu nước ngoài có thực hiện kinh doanh hoặc phát sinh thu nhập tại Việt Nam.

Nhà thầu nước ngoài là tổ chức nước ngoài kinh doanh có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, và cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú hoặc không cư trú tại Việt Nam kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết giữa nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Thuế NTNN áp dụng cho một số khoản thanh toán bao gồm lãi tiền vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ, tiền thuê, phí bảo hiểm, dịch vụ vận chuyển, chuyển nhượng chứng khoán, hàng hóa cung cấp tại Việt Nam hoặc kèm theo dịch vụ thực hiện ở Việt Nam.

Thuế nhà thầu nước ngoài chủ yếu bao gồm hai thành phần chính: thuế GTGT và thuế thu nhập. Cụ thể, thuế GTGT và thuế TNDN áp dụng cho NTNN là tổ chức kinh doanh; thuế GTGT và thuế TNCN áp dụng đối với NTNN là cá nhân kinh doanh.

Phương pháp nộp thuế

Có ba phương pháp tính và nộp thuế NTNN, bao gồm:

Phương pháp kê khai

Theo phương pháp kê khai, các nhà thầu nước ngoài phải đăng ký thực hiện chấp hành theo Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) cho mục đích kê khai thuế GTGT và TNDN. Từ góc độ tuân thủ, không có sự khác biệt giữa nhà thầu nước ngoài áp dụng VAS và doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam. Thuế NTNN được thực hiện dưới phương pháp này như sau:

- Thuế GTGT phải nộp bằng thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào. Nhà thầu nước ngoài được phép kê khai thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.
- Thuế TNDN phải nộp ở mức thuế TNDN tiêu chuẩn trên lợi nhuận ròng (tức là, doanh thu trừ chi phí được trừ).

Các nhà thầu nước ngoài phải đáp ứng một số điều kiện để áp dụng phương pháp này.

Phương pháp trực tiếp (Phương pháp ấn định tỷ lệ)

Theo phương pháp trực tiếp (phương pháp ấn định tỷ lệ), nhà thầu nước ngoài không phải trực tiếp nộp thuế NTNN cho Cơ quan thuế vì bên Việt Nam được yêu cầu khấu trừ và nộp tờ khai thuế NTNN (thuế GTGT và thuế TNDN) từ các khoản thanh toán cho nhà thầu nước ngoài theo tỷ lệ phần trăm được ấn định trên tổng doanh thu tính thuế.

Tỷ lệ thuế GTGT và TNDN của thuế NTNN khác nhau tùy thuộc vào bản chất của hàng hóa và dịch vụ được cung cấp. Bên dưới là tỷ lệ thuế GTGT và thuế TNDN của thuế NTNN theo quy định hiện hành:

| Loại hình hoạt động kinh doanh | | Tỷ lệ GTGT (%) | Tỷ lệ TNDN (%) |
|--------------------------------|---|-------------------------|----------------|
| Thương mại | Phân phối, cung cấp hàng hóa; phân phối cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam (bao gồm hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ) (b); Cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế INCOTERMS nơi người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa tại Việt Nam. | Miễn thuế (a) | 1 |

| Loại hình hoạt động kinh doanh | | Tỷ lệ GTGT (%) | Tỷ lệ TNDN (%) |
|--------------------------------|---|--|----------------|
| Dịch vụ | Dịch vụ | 5 | 5 |
| | Dịch vụ quản lý Nhà hàng/ khách sạn/ casino | 5 | 10 |
| | Dịch vụ gắn với cung cấp máy móc thiết bị | 3 | 2 |
| | <i>(nếu hợp đồng không thể chia tách giá trị máy móc/thiết bị và dịch vụ)</i> | | |
| Bảo hiểm | Bảo hiểm | 5/ Miễn thuế (c) | 5 |
| | Tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | Miễn thuế | 0,1 |
| Cho thuê | Cho thuê máy móc/ thiết bị | 5 | 5 |
| | Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay/ phụ tùng tàu bay/ tàu biển | Miễn thuế | 2 |
| | <i>(đối với máy bay và tàu không thể được sản xuất tại Việt Nam)</i> | | |
| Ngân hàng | Dịch vụ tài chính phái sinh | Miễn thuế | 2 |
| | Lãi tiền vay | Miễn thuế | 5 |
| Đầu tư vốn | Chuyển nhượng chứng khoán/ chứng chỉ tiền gửi | Miễn thuế | 0,1 |
| Dầu & Khí | Cung cấp hàng hóa/ dịch vụ phục vụ thăm dò và phát triển dầu khí | Tiêu chuẩn: 10 <i>(hoặc 5/ Miễn thuế)</i> | 5 |
| | Cho thuê dàn khoan | Miễn thuế | 5 |

| Loại hình hoạt động kinh doanh | | Tỷ lệ GTGT (%) | Tỷ lệ TNDN (%) |
|--------------------------------|---|------------------|----------------|
| Xây dựng | Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị | 3 | 2 |
| | Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị | 5 | 2 |
| Vận chuyển | Vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không) | 3/0 (d) | 2 |
| Bản quyền | Bản quyền/ Phí cấp quyền | Miễn thuế/ 5 (e) | 10 |
| Hoạt động khác | Hoạt động sản xuất khác | 3 | 2 |
| | Hoạt động kinh doanh khác | 2 | 2 |

Lưu ý:

- Thuế GTGT của NTNN sẽ được miễn khi hàng hóa được miễn thuế GTGT hoặc thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu;
- Nếu hợp đồng cung cấp hàng hóa liên quan đến dịch vụ tại Việt Nam không thể tách rời giá trị hàng hóa và dịch vụ, tỉ lệ thuế NTNN cao nhất sẽ được áp dụng cho toàn giá trị hợp đồng;
- Một số loại bảo hiểm được miễn thuế GTGT (vui lòng xem mục "miễn thuế GTGT" tại phần thuế GTGT);
- Vận chuyển quốc tế chịu thuế GTGT 0%;
- Chi thu nhập từ bản quyền phần mềm, chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được miễn thuế GTGT. Với các phí bản quyền khác (như chuyển giao quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp) có thể phải chịu thuế GTGT.

Phương pháp hỗn hợp

Phương pháp hỗn hợp là sự kết hợp giữa phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp theo đó NTNN có thể kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và nộp thuế TNDN theo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu tính thuế, trong đó số c

sách kế toán của NTNN không đủ cơ sở và điều kiện để xác định chính xác thu nhập chịu thuế (trong trường hợp này nhà thầu áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam đơn giản).

Các trường hợp không chịu thuế

Thuế NTNN có thể không áp dụng với các giao dịch sau đây giữa nhà cung cấp nước ngoài và bên Việt Nam:

- Kinh doanh hàng hóa thuần túy (có hay không có điều khoản nghĩa vụ bảo hành): Thuế NTNN sẽ không áp dụng nếu thỏa mãn tất cả điều kiện dưới đây:
 - Hàng hóa được giao tại cảng nước ngoài hoặc cảng Việt Nam; và
 - Tất cả nghĩa vụ của người bán được hoàn thành tại một trong hai cảng đến; và
 - Người bán không chịu chi phí/ nghĩa vụ/ rủi ro nội địa.
- Dịch vụ được thực hiện và tiêu dùng ngoài Việt Nam.
- Dịch vụ được thực hiện bên ngoài Việt Nam, bao gồm:
 - Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc và thiết bị;
 - Dịch vụ quảng cáo và tiếp thị (trừ quảng cáo, tiếp thị trên Internet);
 - Đầu tư và xúc tiến thương mại;
 - Dịch vụ môi giới buôn bán hàng hóa;
 - Đào tạo (trừ đào tạo trực tuyến);
 - Chia cước dịch vụ bưu chính quốc tế và cước dịch vụ viễn thông quốc tế (được cung cấp ngoài Việt Nam) giữa Việt Nam và nước ngoài;
 - Dịch vụ thuê đường truyền và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của Luật viễn thông và Luật bưu chính.
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan hay cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phục vụ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc cho mục đích gia công của doanh nghiệp khác.

Cổ tức

Cổ tức, lợi tức trả cho các cổ đông/nhà đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài không phải chịu thuế nhà thầu hay bất kỳ loại thuế chuyển lợi nhuận nào khác.

Tiền lãi vay

Lãi tiền vay trả cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế nhà thầu với mức thuế

suất TNDN 5%. Các khoản vay nước ngoài được cung cấp từ chính phủ hoặc các tổ chức chính phủ có thể được miễn thuế lãi suất nếu thỏa mãn các điều kiện áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận liên chính phủ. Lãi trái phiếu (trừ trái phiếu được miễn thuế) và chứng chỉ tiền gửi phát hành cho doanh nghiệp nước ngoài chịu thuế suất TNDN 5%. Tiền lãi nêu trên được miễn thuế GTGT của thuế NTNN.

Thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Kinh doanh trên nền tảng xuyên biên giới đang là mô hình kinh doanh tất yếu của thời đại công nghệ số, song việc quản lý còn nhiều khó khăn. Do đó, việc bổ sung các quy định về trách nhiệm của các nền tảng xuyên biên giới trong Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi) và sớm sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thuế, tài chính..., gắn với trách nhiệm của các nhà mạng cung cấp dịch vụ qua các nền tảng xuyên biên giới là hết sức cần thiết.

Để tạo thuận lợi cho người nộp thuế (NNT) trong việc kê khai, nộp thuế, ngày 21/3/2022 Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã chính thức khai trương Cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp nước ngoài (NCCNN). Cổng thông tin điện tử dành riêng cho NCCNN không có cơ sở thường trú tại Việt Nam là một phương thức quản lý thuế mới, dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin. Nếu như trước đây, thông qua cơ chế thu thuế nhà thầu nước ngoài, các NCCNN hoạt động xuyên biên giới phải ủy quyền cho các tổ chức trong nước đứng ra kê khai, nộp thuế thay cho họ, thì với sự ra đời của cổng thông tin điện tử này, cho dù ở bất kỳ đâu trên thế giới, các NCCNN cũng có thể thực hiện được nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế Việt Nam một cách nhanh chóng, thuận tiện và minh bạch nhất.

Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết hơn một số điều của Luật quản lý thuế 2019 đối với hoạt động Thương mại điện tử, cụ thể là về trách nhiệm của các ngân hàng và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (sau đây gọi tắt là "Tổ chức thanh toán tài chính") như sau:

- Tổ chức thanh toán tài chính có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế hàng tháng cho các doanh nghiệp nước ngoài có thực hiện các hoạt động thương mại điện tử và có thu nhập phát sinh từ Việt Nam nhưng không đăng ký nộp thuế tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu nước ngoài"). Tổng Cục Thuế sẽ thông báo danh tính và địa chỉ trang web của các Nhà thầu nước ngoài không đăng ký nộp thuế tại Việt Nam cho ngân hàng và Tổ chức thanh toán tài chính để thực hiện.
- Tổ chức thanh toán tài chính cũng có trách nhiệm theo dõi và cung cấp cho Tổng Cục Thuế về các dữ liệu nếu Nhà thầu nước ngoài và các cá nhân ở Việt Nam sử dụng phương thức thanh toán mà theo đó việc khấu trừ nêu trên không thể thực hiện được (ví dụ thanh toán bằng thẻ tín dụng).

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Tổng quan

Việt Nam đã ký kết hơn 80 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (sau đây gọi tắt là "Hiệp định") với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau (bao gồm Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Vương quốc Anh, Đan Mạch, Canada). Một số Hiệp định khác đang trong giai đoạn đàm phán. Điểm đáng chú ý là Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Hoa Kỳ, mặc dù đến nay Hiệp định này vẫn chưa có hiệu lực.

Nhìn chung, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần có mục đích chính nhằm tránh việc đánh thuế hai lần bằng cách (1) miễn hoặc giảm thuế cho công dân của các nước đã tham gia ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, hoặc (2) được hoàn trả số tiền thuế phải nộp ở nước sở tại. Bên cạnh đó, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần tạo ra khung pháp lý cho việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa cơ quan thuế Việt Nam và các nước ký kết trong công tác quản lý thuế quốc tế nhằm ngăn chặn việc trốn thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản.

Việc áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần tuân theo các nguyên tắc cơ bản như sau:

- Nếu có sự không nhất quán giữa các quy định trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và luật thuế địa phương, các quy định của Hiệp định sẽ được áp dụng;
- Tuy nhiên, nếu các nghĩa vụ thuế liên quan được quy định trong các Hiệp định không tồn tại ở Việt Nam hoặc các Hiệp định yêu cầu áp mức thuế suất cao hơn mức thuế suất ở nước sở tại, pháp luật nước sở tại sẽ được áp dụng;
- Trường hợp có một điều khoản trong Hiệp định không được xác định, điều khoản đó sẽ được giải thích theo định nghĩa của pháp luật nước sở tại.

Đối tượng áp dụng

Các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được áp dụng cho các tổ chức và cá nhân nước ngoài (sau đây gọi là "nhà thầu nước ngoài") là đối tượng cư trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, hoặc cả hai nếu các nhà thầu nước ngoài đó đáp ứng các điều kiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và pháp luật Việt Nam.

Các loại thuế áp dụng

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần chỉ áp dụng cho nghĩa vụ thuế phát sinh từ thu nhập và tài sản được quy định riêng biệt trong mỗi Hiệp định. Trong trường hợp của Việt Nam, các loại thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thường bao gồm:

- Thuế Thu nhập cá nhân;
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Quy trình áp dụng

Việc miễn/ giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần không được tự động áp dụng. Thông thường, các nhà thầu nước ngoài phải thực hiện một số thủ tục bao gồm việc nộp hồ sơ thông báo đủ điều kiện miễn thuế hoặc giảm thuế theo Hiệp định cho cơ quan thuế Việt Nam trong vòng 15 ngày trước thời hạn khai thuế.

Đối với đề nghị miễn giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần, quy trình chuyển đổi từ thông báo sang chấp thuận từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Thời hạn dành cho cơ quan thuế xem xét và đánh giá hồ sơ áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần cũng đã được quy định. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải ban hành quyết định chấp nhận số thuế được miễn, giảm hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do từ chối đề nghị áp dụng hiệp định bằng văn bản.

Trong một số trường hợp nhất định, thời hạn nộp hồ sơ sẽ được quy định riêng bởi pháp luật nước sở tại. Nhà thầu nước ngoài có thể ủy quyền cho các bên Việt Nam (bên tham gia thỏa thuận với nhà thầu nước ngoài hoặc có tài sản thuộc sở hữu của nhà thầu nước ngoài) để nộp hồ sơ thay mặt cho nhà thầu nước ngoài.

Thông thường, bộ hồ sơ thông báo sẽ bao gồm các tài liệu sau:

- Thông báo về việc đủ điều kiện được miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần;
- Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú được cấp bởi cơ quan thuế của nước cư trú và được cấp vào năm trước năm thực hiện thông báo đủ điều kiện được miễn hoặc giảm thuế; và
- Một bản sao của hợp đồng và các tài liệu chứng minh khác có liên quan.

(Đối với từng trường hợp cụ thể, các tài liệu được yêu cầu trong bộ hồ sơ sẽ khác nhau tùy thuộc vào pháp luật nước sở tại. Do đó, đề nghị nhà thầu nước ngoài bên Việt Nam nên đối chiếu cẩn thận quy định hiện hành trước khi nộp hồ sơ)

Trong trường hợp không nộp hồ sơ thông báo, các bên Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm thực hiện khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, tuy nhiên vẫn có thể yêu cầu hoàn thuế trong vòng ba năm kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Các thủ tục hoàn thuế lúc này thường sẽ khó khăn, tốn nhiều thời gian và chi phí hơn.

Quy định về người thực hưởng và ngăn ngừa trốn thuế

Việc miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần sẽ không được áp dụng nếu mục đích chính của hợp đồng là để được hưởng việc miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định; hoặc người đề nghị không phải là người thụ hưởng. Các hướng dẫn cũng đưa ra quy định về việc phải thực hiện xem xét bản chất thay vì hình thức khi xác định người thụ hưởng và đưa ra các yếu tố để xem xét, bao gồm:

- Người đề nghị có nghĩa vụ phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một công ty ở nước thứ ba trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;
- Người đề nghị không có hoặc hầu như không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào;
- Người đề nghị không có hoặc có rất ít quyền kiểm soát, có rủi ro phải gánh chịu đối với thu nhập nhận được;
- Thỏa thuận giáp lưng (back to back arrangements): Các thỏa thuận mà người đề nghị là người cung cấp dịch vụ/cho vay bao gồm các điều kiện và điều khoản trong một thỏa thuận khác với bên thứ ba mà người đề nghị là người được nhận dịch vụ/khoản vay;
- Người đề nghị là đối tượng cư trú của một nước có thuế suất thấp;
- Người đề nghị là một công ty trung gian hoặc một đại lý.

Các mức khấu trừ tại nguồn

Bảng tóm tắt các mức thuế khấu trừ tại nguồn theo các Hiệp định như sau:

| Stt | Quốc gia/ vùng lãnh thổ | Lãi suất (%) | Tiền bản quyền (%) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-----------------|-----------------------|---------|
| 1 | Algeria(***) | 15 | 15 | 1,2 |
| 2 | Ôxtrâyliya | 10 | 10 | - |
| 3 | Áo | 10 | 7,5/10 | 2 |
| 4 | Azerbaijan | 10 | 10 | 2 |
| 5 | Bangladesh | 15 | 15 | 2 |
| 6 | Belarus | 15 | 15 | 2 |
| 7 | Bi | 10 | 5/10/15 | 2 |
| 8 | Brunei | 10 | 10 | 2 |
| 9 | Bulgaria | 10 | 15 | 2 |
| 10 | Campuchia | 10 | 10 | 2 |
| 11 | Canada | 10 | 7,5/10 | 2 |
| 12 | Trung Quốc | 10 | 10 | 2 |
| 13 | Croatia | 10 | 10 | - |
| 14 | Cuba | 10 | 10 | - |
| 15 | Cộng hòa Séc | 10 | 10 | 2 |
| 16 | Đan Mạch | 10 | 5/15 | 2 |
| 17 | Ai-cáp | 15 | 15 | 1 |
| 18 | Estonia (***) | 10 | 7.5/10 | - |

| Stt | Quốc gia/ vùng lãnh thổ | Lãi suất (%) | Tiền bản quyền (%) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-----------------|-----------------------|---------|
| 19 | Phần Lan | 10 | 10 | 2 |
| 20 | Pháp (**) | Nil | 10 | - |
| 21 | Đức | 10 | 7,5/10 | 2 |
| 22 | Hồng Kông | 10 | 07/10 | 2 |
| 23 | Hungary | 10 | 10 | - |
| 24 | Iceland | 10 | 10 | 2 |
| 25 | Ấn Độ | 10 | 10 | 2 |
| 26 | Indonesia | 15 | 15 | 2 |
| 27 | Iran | 10 | 10 | 2 |
| 28 | Ireland | 10 | 5/10/15 | 2 |
| 29 | Israel | 10 | 5/7.5/15 | 2 |
| 30 | Ý | 10 | 7,5/10 | 2 |
| 31 | Nhật Bản | 10 | 10 | 2 |
| 32 | Kazakhstan | 10 | 10 | 2 |
| 33 | Hàn Quốc | 10 | 5/15 | 2 |
| 34 | Bắc Triều Tiên | 10 | 10 | 2 |
| 35 | Kuwait | 15 | 20 | 1,2 |
| 36 | Lào | 10 | 10 | - |
| 37 | Latvia | 10 | 7,5/10 | 2 |
| 38 | Luxemburg | 10 | 10 | - |
| 39 | Macau | 10 | 10 | 2 |
| 40 | Macedonia | 10 | 10 | 1 |

| Stt | Quốc gia/ vùng lãnh thổ | Lãi suất (%) | Tiền bản quyền (%) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-----------------|-----------------------|---------|
| 41 | Malaysia | 10 | 10 | 2 |
| 42 | Malta | 10 | 5/10/15 | 2 |
| 43 | Mongolia | 10 | 10 | 2 |
| 44 | Morocco | 10 | 10 | 2 |
| 45 | Mozambique | 10 | 10 | - |
| 46 | Myanmar | 10 | 10 | 2 |
| 47 | Hà Lan | 10 | 5/10/15 | 2 |
| 48 | New Zealand | 10 | 10 | - |
| 49 | Na Uy | 10 | 10 | 2 |
| 50 | Oman | 10 | 10 | 2 |
| 51 | Pakistan | 15 | 15 | 2 |
| 52 | Palestine | 10 | 10 | - |
| 53 | Panama | 10 | 10 | - |
| 54 | Bồ Đào Nha | 10 | 7,5/10 | 2 |
| 55 | Philippines | 15 | 15 | 2 |
| 56 | Ba Lan | 10 | 10/15 | - |
| 57 | Qatar | 10 | 5/10 | 2 |
| 58 | Romania | 10 | 15 | 2 |
| 59 | Nga | 10 | 15 | 2 |
| 60 | San Marino | 10/15 | 10/15 | - |
| 61 | Ả Rập Saudi | 10 | 7,5/10 | 2 |
| 62 | Serbia | 10 | 10 | 2 |

| Stt | Quốc gia/ vùng lãnh thổ | Lãi suất (%) | Tiền bản quyền (%) | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|-----------------------|---------|
| 63 | Seychelles | 10 | 10 | - |
| 64 | Singapore | 10 | 5/10 | 2 |
| 65 | Slovakia | 10 | 5/10/15 | 2 |
| 66 | Tây Ban Nha | 10 | 10 | 2 |
| 67 | Sri Lanka | 10 | 15 | 2 |
| 68 | Thụy Điển | 10 | 5/15 | 2 |
| 69 | Thụy Sĩ | 10 | 10 | - |
| 70 | Đài Loan | 10 | 15 | - |
| 71 | Thái Lan | 10/15 | 15 | 2 |
| 72 | Tunisia | 10 | 10 | 2 |
| 73 | Thổ Nhĩ Kỳ | 10 | 10 | 2 |
| 74 | Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất | 10 | 10 | 05/15 |
| 75 | Ucraina | 10 | 10 | 2 |
| 76 | Anh | 10 | 10 | 2 |
| 77 | Hoa Kỳ | 10 | 5/10 | 1,2 |
| 78 | Đông Uruguay | 10 | 10 | - |
| 79 | Uzbekistan | 10 | 15 | 2 |
| 80 | Venezuela | 10 | 10 | 2 |

Nguồn: Tổng cục thuế

Lưu ý:

1. Chưa có chịu thuế.
2. Tiền lãi nhận được bởi một số cơ quan chính phủ được miễn thuế khấu trừ tại nguồn.

Trong một số trường hợp các mức thuế suất theo hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế khấu trừ tại nguồn theo luật trong nước. Trong trường hợp đó mức thuế suất theo luật trong nước sẽ được áp dụng.

Xác định giá giao dịch liên kết

Tổng quan

Việt Nam đưa ra quy định về “chống chuyển giá” lần đầu tiên vào năm 1997, ban đầu chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Quy định này sau đó đã nhiều lần được sửa đổi và phần lớn không được thực thi cho đến năm 2005. Sau đó, quy định này đã được sửa đổi đáng kể để mở rộng phạm vi áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp và trở thành một hướng dẫn hiệu quả cho các doanh nghiệp tham gia vào giao dịch liên kết cho đến nay. Các hướng dẫn đã được trải qua một thay đổi trong năm 2010 với việc ban hành Thông tư 66, có hiệu lực vào ngày tháng 6 năm 2010.

Thông tư 66/2010/TT-BTC hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có giao dịch liên kết (“Thông tư 66”)

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định 68/2020/NĐ-CP (“Nghị định 68”) sửa đổi Khoản 3, Điều 8 của Nghị định 20 về việc nới lỏng ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ. Các quy định mới này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi thỏa mãn những điều kiện nhất định, chi phí lãi vay không được xem là chi phí được trừ có thể được chuyển tiếp sang những năm tính thuế tiếp theo trong thời gian tối đa là 5 năm.

Vào ngày 5 tháng 11 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định 132/2020/NĐ-CP (“Nghị định 132”), đưa ra các quy định mới về xác định giá giao dịch liên kết tại Việt Nam. Nghị định 132 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2020, áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp 2020 trở đi và thay thế Nghị định 20 và Nghị định 68.

Các quy định về giá chuyển nhượng của Việt Nam cũng áp dụng đối với các giao dịch liên kết thực hiện trong nội địa Việt Nam.

Một số thay đổi và điều chỉnh được quy định bởi Nghị định 132 bao gồm:

Đối tượng áp dụng

Nghị định 132 mở rộng đối tượng áp dụng là các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết (bao gồm cả các đối tượng nộp thuế không theo phương pháp kê khai, vd. nhà thầu nước ngoài).

Các bên có quan hệ liên kết

So với quy định tại Nghị định 20, Nghị định 132 sửa đổi, bổ sung quy định về các bên có quan hệ liên kết, bao gồm:

Bổ sung vào điểm g khoản 2 Điều 5 Nghị định 132/2020/NĐ-CP:

g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;

Bổ sung thêm điểm l khoản 2 Điều 5 của nghị định 132/2020/NĐ-CP (Các bên có quan hệ liên kết):

l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.

Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Các phương pháp xác định giá được chấp thuận ở Việt Nam cho mục đích xác định giá thị trường tương tự với các phương pháp do Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đề ra trong Hướng dẫn về xác định giá giao dịch liên kết cho các công ty đa quốc gia và các cơ quan thuế, bao gồm phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp so sánh lợi nhuận, và phương pháp tách lợi nhuận.

Mở rộng phạm vi tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập

Việc ưu tiên lựa chọn các đối tượng so sánh không thay đổi. Đó là, các đối tượng so sánh được chọn theo thứ tự sau: (i) các đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; (ii) các đối tượng so sánh trong cùng quốc gia và lãnh thổ với người nộp thuế; và (iii) các đối tượng so sánh trong cùng khu vực với cùng ngành nghề và điều kiện kinh tế.

Tuy nhiên, Nghị định 132 quy định một vài thay đổi trong nguyên tắc mở rộng phạm vi lựa chọn các đối tượng so sánh đối với các giao dịch liên kết duy nhất và đặc thù khi không có đối tượng so sánh độc lập như sau:

- Ưu tiên lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo phân ngành kinh tế có tính tương đồng cao nhất trong cùng địa bàn, cùng địa phương trong nước;
- Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn

Nghị định 132 thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn. Cụ thể, khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75 (thu hẹp từ bách phân vị thứ 25 đến bách phân vị thứ 75 theo Nghị định 20). Như vậy, tứ phân vị thứ nhất được nâng lên thêm 10%. Do vậy, người nộp thuế cần đánh giá lại các chính sách giá giao dịch liên kết từ năm tài chính 2020 trở đi nhằm đảm bảo tỷ suất lợi nhuận nằm trong khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết ba cấp và bốn mẫu tờ khai về thông tin giao dịch liên kết

Tương tự Nghị định 20, Nghị định 132 vẫn yêu cầu Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo ba cấp, cụ thể là Hồ sơ quốc gia, Hồ sơ toàn cầu và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phải được soạn lập trước thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Nếu công ty có công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên, công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có nhiệm vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Theo Nghị định 132, thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Tuy nhiên, nếu công ty mẹ tối cao ở nước ngoài, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia không bắt buộc phải nộp trong trường hợp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cung cấp cho Cơ quan thuế của Việt Nam thông qua cơ chế trao đổi thông tin tự động. Tuy nhiên, một công ty cần phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và văn bản thông báo có liên quan trong một số trường hợp nhất định.

Khi Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra người nộp thuế, thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Luật Thanh tra kể từ khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin.

Về việc kê khai thông tin giao dịch liên kết, Nghị định 132 quy định bốn Phụ lục tờ khai về thông tin giao dịch liên kết, thay thế các Mẫu được quy định tại Nghị định 20, cụ thể:

- Phụ lục I – Thông tin về quan hệ liên kết và các giao dịch liên kết;
- Phụ lục II – Danh mục các thông tin và tài liệu cung cấp tại hồ sơ quốc gia
- Phụ lục III – Danh mục các thông tin và tài liệu cung cấp tại Hồ sơ toàn cầu; và
- Phụ lục IV – Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

Miễn trừ tuân thủ

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai trên tờ khai xác định giá giao dịch liên kết nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:"

- Phát sinh tổng doanh thu dưới 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD) và tổng giá trị của tất cả các giao dịch liên kết dưới 30 tỷ đồng (1,5 triệu USD).
- Thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:
 - Phân phối: Từ 5% trở lên;
 - Sản xuất: Từ 10% trở lên;
 - Gia công: Từ 15% trở lên.
- Đã ký kết Thỏa thuận về phương pháp xác định giá trước (APA) và thực hiện nộp báo cáo thường niên theo quy định về APA.

Ngoài ra, quy định cho phép miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV của Tờ khai và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết nếu:

- Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết đối tượng nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam; và
- Người nộp thuế và các bên liên kết áp dụng cùng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Khấu trừ thuế đối với các chi phí với bên liên kết

Nghị định 132 sửa đổi quy định về ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ như sau:

- Ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được trừ là 30%. Việc tính toán ngưỡng được trừ này được căn cứ vào tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (NOPBID)
- Chi phí vay vượt ngưỡng 30% có thể được chuyển tiếp sang các kỳ tính thuế tiếp theo, và được khấu trừ nếu tỷ lệ tổng chi phí lãi vay thuần/ NOPBID của những năm tiếp theo đó thấp hơn 30%. Thời hạn chuyển tiếp tối đa là năm (05) năm.
- Ngưỡng khống chế 30% không áp dụng trong một số trường hợp bao gồm: khoản vay của người nộp thuế các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn từ ODA (Hỗ trợ phát triển chính thức), các khoản vay được thực hiện cho các chương trình quốc gia và chính sách lợi ích xã hội của nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN vẫn được xác định theo ngưỡng khống chế trên.

Đối với các chi phí nội bộ tập đoàn, nếu người nộp thuế muốn khấu trừ thuế, người nộp thuế phải chứng minh rằng các dịch vụ mang lại lợi ích kinh tế và bắt buộc phải cung cấp chứng từ (tài liệu chứng minh) về tính hợp ký của phương pháp tính phí dịch vụ. Khấu trừ thuế sẽ không có hiệu lực cho các chi phí không đem lại lợi ích trực tiếp hoặc giá trị bổ sung cho người nộp thuế, chẳng hạn như các dịch vụ trùng lặp hoặc chi phí dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông. Ngoài ra, tỷ lệ cộng thêm trên chi phí phát sinh với bên thứ ba mà người nộp thuế ở Việt Nam phải chịu thì không được khấu trừ.

Các giao dịch liên kết không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của người nộp thuế sẽ được coi là chi phí không được trừ.

Thỏa thuận về phương án xác định giá trước (APA)

Cơ chế APA được Bộ Tài chính ban hành lần đầu theo Thông tư 201/2013/TT-BTC vào ngày 20 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực từ tháng 2 năm 2014.

Vào ngày 18 tháng 6 năm 2021, Thông tư 45/2021/TT-BTC được ban hành và thay thế Thông tư 201 từ ngày 3 tháng 8 năm 2021.

Cơ chế APA được áp dụng tại Việt Nam bao gồm APA đơn phương, APA song phương và APA đa phương.

Quy trình xin áp dụng APA được chia thành năm giai đoạn: tham vấn trước khi nộp hồ sơ chính thức (không bắt buộc); nộp hồ sơ chính thức; thẩm định; trao đổi, đàm phán; thống nhất và ký kết. Cơ quan thuế có thể áp dụng các biện pháp hành chính trong quá trình thẩm định hồ sơ APA để đánh giá tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp. Không có quy định về thời hạn cụ thể cho mỗi giai đoạn trong quy trình xin áp dụng APA.

Thời gian có hiệu lực của APA đã ký kết tối đa là 03 năm tính thuế nhưng không vượt quá số năm thực tế người nộp thuế đã hoạt động sản xuất kinh doanh và kê khai, nộp thuế TNDN tại Việt Nam

Thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết

Số lượng các cuộc thanh/ kiểm tra về giá giao dịch liên kết trong những năm gần đây có sự gia tăng rõ rệt, bằng những phương pháp ngày một phức tạp từ cơ quan thuế. Người nộp thuế thường được yêu cầu giải trình về tính hợp lệ của các đối tượng so sánh được sử dụng trong các Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, khả năng được chiết khấu trừ đối với chi phí dịch vụ nội bộ tập đoàn và các biến động về tỷ suất lợi nhuận trên cơ sở toàn công ty hoặc theo phân khúc kinh doanh qua các năm. Ngoài ra, cơ quan thuế cũng đặc biệt chú ý đến các công ty ghi nhận tình trạng lỗ và thường yêu cầu các công ty này giải trình về giao dịch liên kết của người nộp thuế sẽ được bao gồm trong các cuộc kiểm tra thuế chung hiện nay.

Ảnh hưởng thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng chứng khoán

Thu nhập từ việc chuyển nhượng phần vốn trong doanh nghiệp phải chịu thuế suất thuế TNDN là 20%. Phần thuế này thường được gọi là thuế chuyển nhượng vốn mặc dù đây không phải là một loại thuế riêng biệt. Thu nhập tính thuế được xác định dựa trên giá chuyển nhượng trừ đi giá mua của phần vốn chuyển nhượng (hoặc giá trị ban đầu của khoản vốn góp nếu vốn được chuyển nhượng lần đầu tiên) và trừ đi các chi phí chuyển nhượng.

Trong trường hợp bên chuyển nhượng vốn là tổ chức nước ngoài, thì tổ chức cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế TNDN phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài, thì doanh nghiệp Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế TNDN phải nộp của tổ chức nước ngoài. Việc kê khai và nộp thuế chuyển nhượng vốn phải được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày việc chuyển nhượng được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền; hoặc 10 ngày kể từ ngày các bên đồng ý chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp không cần có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan thuế Việt Nam có quyền điều chỉnh giá chuyển nhượng cho mục đích tính thuế trong trường hợp giá chuyển nhượng không phù hợp với giá thị trường hoặc không được ghi rõ trong hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Hiện tại, cơ quan thuế Việt Nam không chỉ chất vấn các giao dịch chuyển nhượng vốn các công ty tại Việt Nam mà còn bao gồm các giao dịch chuyển nhượng vốn của công ty mẹ ở nước ngoài nơi nắm giữ vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Tổ chức nước ngoài chuyển nhượng chứng khoán thuộc đối tượng chịu mức thuế ấn định bằng 0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng, cho dù việc chuyển nhượng có tạo ra thu nhập hay không.

Đối với cổ đông là doanh nghiệp trong nước hoặc tổ chức nước ngoài nộp thuế theo phương pháp kê khai, thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn/ chuyển nhượng chứng khoán phải chịu thuế TNDN với thuế suất 20%.

Đối với cổ đông cá nhân, tác động thuế từ việc chuyển nhượng vốn/ chuyển nhượng chứng khoán sẽ được xác định cụ thể dựa trên quy định thuế TNCN hiện hành.

Dưới đây là tóm tắt ảnh hưởng thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng chứng khoán tại Việt Nam:

| Bên chuyển nhượng | | Chuyển nhượng vốn | Chuyển nhượng chứng khoán |
|---|--|--|---|
| Cổ đông cá nhân (thuế TNCN) | Cư trú | 20% trên thu nhập tính thuế | 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần. |
| | Không cư trú | 0,1% trên giá chuyển nhượng vốn/ chứng khoán từng lần. | |
| Cổ đông doanh nghiệp (thuế TNCN) | Tổ chức nước ngoài (nộp thuế TNDN theo phương pháp trực tiếp hoặc hỗn hợp) | 20% trên thu nhập từ việc chuyển nhượng | 0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng |
| | Tổ chức Việt Nam và nước ngoài (nộp thuế theo phương pháp kê khai) | 20% trên thu nhập từ việc chuyển nhượng | |

Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản đóng góp bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") chỉ áp dụng cho các cá nhân Việt Nam. Các khoản đóng góp bảo hiểm y tế ("BHYT") được áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài ký hợp đồng lao động với thời hạn từ 3 tháng trở lên.

Từ ngày 01/12/2018, các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội (BHXH) cũng áp dụng đối với cá nhân nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề; và có hợp đồng lao động không xác định thời gian hoặc có xác định thời hạn từ 01 năm trở lên.

Lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ tập đoàn và người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định sẽ không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Tỷ lệ đóng góp BHXH/ BHYT/ BHTN đối với lao động Việt Nam:

| | BHXH(*) | BHYT | BHTN | Tổng |
|------------------------|---------|------|------|-------|
| Người lao động | 8% | 1,5% | 1% | 10,5% |
| Người sử dụng lao động | 17,5% | 3% | 1% | 21,5% |

| BHXH | Người sử dụng lao động | Người lao động | Người bắt đầu thực hiện đối với lao động người nước ngoài |
|---|------------------------|----------------|---|
| Quỹ ốm đau, thai sản | 3% | - | 1/12/2018 |
| Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | 0.5% (**) | - | 1/12/2018 |
| Quỹ hưu trí và tử tuất | 14% | 8% | 1/1/2022 |

(**) Có hiệu lực từ ngày 15/07/2020, các công ty hoạt động trong ngành, nghề có nguy cơ cao về bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động, đáp ứng các điều kiện cụ thể có thể áp dụng mức đóng góp thấp hơn 0,3% thay vì mức 0,5% vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định như hiện nay.

Từ ngày 01/01/2018, thu nhập dùng để đóng BHXH/BHYT/BHTN là tiền lương, một số khoản trợ cấp và các khoản thanh toán thường xuyên được ghi trong hợp đồng lao động, nhưng tối đa bằng 20 lần mức lương tối thiểu chung/cơ sở đối với BHXH/BHYT và 20 lần mức lương tối thiểu vùng đối với BHTN (từ 01/07/2019, mức lương tối thiểu chung là 1.490.000 đồng/tháng và từ 01/01/2020, mức lương tối thiểu vùng dao động trong khoảng 3.250.000 đồng đến 4.680.000 đồng/tháng tùy khu vực – các mức lương tối thiểu này có thể thay đổi từng năm).

Thông thường, các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc nói trên được tính hàng tháng và nộp vào cuối mỗi tháng. Người sử dụng lao động trích các khoản đóng góp này từ tiền lương của người lao động. Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc của người lao động và người sử dụng lao động sẽ được nộp cho Cơ quan BHXH.

Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc do người sử dụng lao động chi trả không phải là một khoản lợi ích chịu thuế TNCN của người lao động.

Các loại thuế khác

Lệ phí môn bài

Lệ phí môn bài là một sắc thuế trực thu áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, được thu hàng năm dương lịch. Đối tượng nộp lệ phí môn bài bao gồm tất cả các doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân (bao gồm các chi nhánh, cửa hàng và nhà máy) và các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Mức thu lệ phí môn bài dựa trên số vốn đã đăng ký của tổ chức, cá nhân, được trình bày trong bảng dưới đây

Mức lệ phí môn bài và hướng dẫn liên quan dựa trên biểu phí được quy định trong Thông tư 65/2020/TT-BTC. Mức thu lệ phí môn bài của các đơn vị kinh tế phụ thuộc vào cấu trúc doanh nghiệp và số vốn đăng ký, trong khi mức thu của hộ gia đình và cá nhân phụ thuộc vào doanh thu hàng năm như sau:

| Mức thu lệ phí môn bài đối với các đơn vị kinh tế | |
|--|-------------------------------------|
| Vốn đăng ký (tỷ đồng) | Mức lệ phí môn bài/năm (VNĐ) |
| Trên 10 | 3.000.000 |
| Từ 10 trở xuống | 2.000.000 |
| Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác | 1.000.000 |
| Mức thu lệ phí môn bài đối với hộ gia đình/ cá nhân | |
| Mức doanh thu hàng năm (triệu đồng) | Mức lệ phí môn bài/năm (VNĐ) |
| Trên 500 | 1.000.000 |
| Trên 300 đến 500 | 500.000 |
| Trên 100 đến 300 | 300.000 |

Thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài được quy định trong Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau:

- Người nộp lệ phí môn bài (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) mới thành lập (bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh) hoặc có thành lập thêm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm thành lập hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Trường hợp trong năm có thay đổi về vốn thì người nộp lệ phí môn bài nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm phát sinh thông tin thay đổi.
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ khai thuế, cơ sở dữ liệu quản lý thuế để xác định doanh thu làm căn cứ tính số tiền lệ phí môn bài phải nộp và thông báo cho người nộp lệ phí môn bài thực hiện theo quy định.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") là loại thuế áp dụng đối với việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số loại hàng hóa hoặc cung cấp một số dịch vụ nhất định. Hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) chịu thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra.

Giá tính thuế TTĐB

Giá tính thuế của hàng hóa/ dịch vụ là giá bán của hàng hóa/ dịch vụ chưa bao gồm thuế TTĐB, phí bảo vệ môi trường, và GTGT. Nếu giá bán ra của công ty bị xem là không phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường, cơ quan thuế có thể thực hiện ấn định thuế. Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là tổng giá trị thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu.

Nếu cơ sở sản xuất/ cơ sở nhập khẩu bán hàng hóa cho cơ sở kinh doanh thương mại mà không phải là một bên độc lập, mức giá tính thuế tối thiểu có thể bị áp dụng trong một số trường hợp.

Khấu trừ thuế TTĐB

Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua từ cơ sở sản xuất trong nước. Trường hợp người nộp thuế TTĐB tại cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra, số

thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ vào thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra.

Thuế suất thuế TTĐB

Theo Luật thuế TTĐB, đối tượng chịu thuế TTĐB chia thành hai nhóm:

1. Hàng hóa: thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe gắn máy, tàu bay, du thuyền, xăng, điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã; và

2 Dịch vụ: kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê, ca-si-nô, kinh doanh số số, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược và kinh doanh gôn (golf).

Các mức thuế suất thuế TTĐB như sau:

| Sản phẩm/ Dịch vụ | Thuế suất (%) |
|---|---------------|
| Xì gà/ Thuốc lá • Từ 01 tháng 01 năm 2019 | 75 |
| Rượu mạnh/ rượu vang • Từ 01 tháng 01 năm 2018 | 35 - 65 |
| Bia • Từ 01 tháng 01 năm 2018 | 65 |
| Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi • Từ 01 tháng 01 năm 2018 | 10 - 150 |
| Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³ | 20 |
| Tàu bay | 30 |
| Du thuyền | 30 |
| Xăng | 7 - 10 |
| Điều hòa nhiệt độ (công suất từ 90.000 BTU trở xuống) | 10 |
| Bài lá | 40 |
| Vàng mã, hàng mã | 70 |

| Sản phẩm/ Dịch vụ | Thuế suất (%) |
|--|---------------|
| Kinh doanh vũ trường | 40 |
| Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê | 30 |
| Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng • Từ 01 tháng 01 năm 2016 | 35 |
| Kinh doanh đặt cược | 30 |
| Kinh doanh gôn (golf) | 20 |
| Kinh doanh xổ số | 15 |

Thuế tài nguyên

Người nộp thuế tài nguyên là các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam như dầu khí, khí gas tự nhiên, khoáng sản, sản phẩm của rừng tự nhiên, thủy sản tự nhiên, tổ yến tự nhiên và nước thiên nhiên. Nước thiên nhiên sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định có thể được miễn thuế tài nguyên. Đối với các loại tài nguyên khác nhau, mức thuế suất áp dụng sẽ khác nhau, dao động từ 1% đến 40%. Thuế tài nguyên phải nộp bằng thuế suất nhân (x) với sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ nhân (x) với giá tính thuế của đơn vị tài nguyên. Có nhiều phương pháp khác nhau để xác định tính thuế, kể cả trường hợp mà giá trị thương mại của tài nguyên không thể xác định được. Thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng khai thác bình quân mỗi ngày.

Thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián tiếp được thu ở khâu sản xuất và nhập khẩu của một số sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, nhất là các sản phẩm xăng dầu và than đá. Các mức thuế được quy định như sau:

| Hàng hóa | Đơn vị | Mức thuế (VNĐ) |
|---------------------------------|----------|-----------------|
| Xăng, dầu diesel, mỡ nhờn, etc. | liter/kg | 1.000 - 4.000 |
| Than đá | Tấn | 15.000 - 30.000 |
| HCFCs | kg | 5.000 |

| | | |
|--------------------------|----|-------------|
| Túi ni lông (*) | kg | 50.000 |
| Hóa chất hạn chế sử dụng | kg | 500 - 1.000 |

(*) Trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường.

Vào tháng 11 năm 2020, Quốc hội đã thông qua Luật bảo vệ môi trường mới, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Không có thay đổi cụ thể nào đối với mức thuế suất bảo vệ môi trường nêu trên theo Luật mới này.

Tiền thuê đất

Việc cho thuê quyền sử dụng đất cho nhà đầu tư nước ngoài (không thuộc trường hợp góp vốn) là một hình thức của thuế bất động sản. Thường được biết đến dưới hình thức cho thuê đất và mức giá thuê đất được thay đổi theo từng vị trí, cơ sở hạ tầng và lĩnh vực hoạt động.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhà, căn hộ phải trả tiền thuê đất theo luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Mức thuế được tính dựa trên số mét vuông diện tích đất sử dụng theo giá của một mét vuông đất tính thuế theo quy định và thuế suất lao động từ 0,03% đến 0,15%.

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế xuất nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào những mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam bao gồm cả từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và ngược lại.

Thuế xuất khẩu

Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu, được cập nhật, bổ sung năm 2022.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này.

Thuế nhập khẩu

Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất thông thường và được áp dụng như sau:

+ Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

+ Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016 để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường.

Tính đến tháng 5 năm 2023, Việt Nam đã chính thức tham gia vào 16 hiệp định FTA và đã kết thúc đàm phán với liên minh hải quan Nga, Belarus và Kazakhstan. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn đang tiến hành tiếp tục đàm phán một số hiệp định khác như Việt Nam – EFTA FTA, ASEAN – Canada và Việt Nam – UAE FTA.

Trường hợp người nhà nhập khẩu không chứng minh được hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng thuế suất ưu đãi hoặc ưu đãi đặc biệt thì sẽ phải áp dụng mức thuế suất nhập khẩu thông thường, cụ thể: thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của mặt hàng tương ứng

Phương pháp tính thuế xuất nhập khẩu

Có 3 phương pháp để xác định căn cứ tính thuế của hàng xuất, nhập khẩu là phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm, phương pháp tính thuế tuyệt đối và phương pháp tính thuế hỗn hợp, cụ thể như sau:

1. Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm (%)

Thuế suất/nhập khẩu = Trị giá tính thuế x thuế suất theo tỷ lệ %

Trong đó:

- Trị giá tính thuế là trị giá hải quan theo quy định của Luật Hải quan
- Thuế suất được xác định dựa vào mã HS code và C/O của hàng hóa

2. Phương pháp tính thuế tuyệt đối

Thuế xuất/nhập khẩu = Lượng hàng hóa thực tế xuất/nhập khẩu x mức thuế tuyệt đối

Trong đó:

- Mức thuế tuyệt đối là mức thuế quy định trên một đơn vị hàng hóa tại thời điểm tính thuế

3. Phương pháp tính thuế hỗn hợp

Thuế xuất/nhập khẩu = Tổng số tiền thuế theo tỷ lệ % và số tiền thuế tuyệt đối

Lưu ý:

Thời điểm tính thuế: là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan

Thời điểm nộp thuế: trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của luật hải quan

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu được xác định như sau:

Thuế GTGT = Trị giá tính thuế GTGT x Thuế suất

Trong đó:

- Trị giá tính thuế GTGT = Giá nhập tại cửa khẩu + Chi phí thuế nhập khẩu + Chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt + Chi phí thuế bảo hộ, chống bán phá giá + Chi phí thuế bảo vệ môi trường.
- Thuế suất thuế GTGT áp dụng theo biểu thuế GTGT đối với mặt hàng tương ứng

Miễn thuế

Theo quy định chi tiết tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, việc miễn thuế nhập khẩu được áp dụng cho những nhóm mặt hàng cụ thể như sau:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.
2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.
3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.
4. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.
6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.
7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.
8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.
9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định
10. Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.
11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.
12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí

16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư

17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

Hoàn thuế

Hoàn thuế nhập khẩu là việc cơ quan thuế hoàn trả lại tiền thuế cho đối tượng nộp thuế đối với hàng nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó có quyết định miễn hoặc giảm thuế theo quy định. Các trường hợp hoàn thuế được quy định cụ thể tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 như sau:

- 1) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;
- 2) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;
- 3) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;
- 4) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;
- 5) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.

Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ

Ngoài ra, hàng hóa tại điểm 1,2,3 cũng sẽ được hoàn thuế nếu chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

Các loại thuế khác đối với hàng hóa khi nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam Đối với một số loại hàng hóa đặc biệt, khi nhập khẩu vào Việt Nam không chỉ phải chịu thuế nhập khẩu và thuế GTGT, mà còn là đối tượng phải áp dụng thêm một số loại thuế khác nữa, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

Kiểm tra sau thông quan

Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa; kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện sau khi hàng hóa đã được thông quan.

Việc kiểm tra sau thông quan nhằm đánh giá tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, hồ sơ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan; đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan và các quy định khác của pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.

Địa điểm thực hiện: Việc thực hiện kiểm tra sau thông quan được tổ chức tại trụ sở cơ quan hải quan, trụ sở người khai hải quan. Trụ sở người khai hải quan bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi lưu giữ hàng hóa. Thời hạn kiểm tra: 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thủ tục kiểm tra sau thông quan

1. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

– Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan, yêu cầu người khai hải quan cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan.

– Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra phải ký thông báo kết quả kiểm tra và gửi cho người khai hải quan.

2. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

- Trường hợp kiểm tra doanh nghiệp không thuộc phạm vi địa bàn quản lý được phân công, Cục Hải quan báo cáo Tổng cục Hải quan xem xét phân công đơn vị thực hiện kiểm tra.
- Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan thực hiện theo kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.
- Thời hạn kiểm tra sau thông quan được xác định trong quyết định kiểm tra, nhưng tối đa là 10 ngày làm việc.
- Thời gian kiểm tra được tính từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã ký quyết định kiểm tra có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày làm việc;
- Quyết định kiểm tra sau thông quan phải gửi cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan 2014.

Kiểm tra/ thanh tra thuế và các mức phạt

Việc kiểm tra / thanh tra thuế được thực hiện thường xuyên và thường được thực hiện cho một giai đoạn gồm một số năm tính thuế. Trước khi tiến hành kiểm tra/ thanh tra thuế, cơ quan thuế sẽ gửi văn bản thông báo cụ thể về thời gian và phạm vi kiểm tra / thanh tra thuế đến đối tượng bị kiểm tra/ thanh tra.

Các văn bản pháp luật quy định chi tiết các mức phạt khác nhau đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Các mức phạt này nằm trong phạm vi từ tiền phạt hành chính tương đối nhỏ đến các khoản tiền phạt cao gấp nhiều lần so với khoản tiền thuế phải nộp. Khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra / thanh tra thuế và phát hiện sai phạm, mức phạt là 20% trên số thuế khai thiếu sẽ được áp dụng. Mức lãi chậm nộp 0,03%/ngày sẽ được áp dụng đối với việc nộp thuế trễ hạn.

Thời hạn truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp là 10 năm (áp dụng từ ngày 1/7/2013) và thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế tối đa là 5 năm. Trong trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì cơ quan thuế có thể truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Gới thiệu RSM Việt Nam

RSM Việt Nam là công ty chuyên cung cấp các dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn kinh doanh chuyên nghiệp được thành lập vào tháng 7 năm 2001. RSM Việt Nam là thành viên của Hãng RSM Quốc tế từ năm 2012. RSM Việt Nam có hơn 400 chuyên gia và nhân viên thường xuyên phục vụ các công ty niêm yết đại chúng, tập đoàn đa quốc gia và cả các doanh nghiệp tư nhân trong nhiều lĩnh vực. Tập đoàn RSM Quốc tế xếp hạng thứ 6 trong số các tập đoàn kiểm toán và kế toán toàn cầu (dựa trên Bản tin kế toán quốc tế vào tháng 1 năm 2021) và đứng thứ 5 tại Mỹ. Hãng RSM Quốc tế có các công ty thành viên tại 123 quốc gia, có 860 văn phòng và hơn 51.000 nhân viên.

RSM Việt Nam được thành lập bởi các kiểm toán viên công chứng và chuyên viên tư vấn chuyên nghiệp đã và đang hoạt động trong ngành kiểm toán và tư vấn ngay từ những ngày đầu khi những dịch vụ này mới được hình thành tại Việt Nam. Hiện nay, RSM Việt Nam có văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. RSM Việt Nam xếp thứ 8 về doanh thu trong Top 10 công ty kiểm toán có doanh thu lớn nhất Việt Nam dựa trên bảng xếp hạng của Bộ Tài chính.

Dịch vụ của chúng tôi bao gồm:

Dịch vụ thuế

- Đánh giá tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế
- Quản trị rủi ro thuế
- Dịch vụ tư vấn thuế trọn gói
- Hỗ trợ quyết toán thuế
- Soát xét về thuế và nộp hồ sơ tuân thủ
- Xác nhận chính sách ưu đãi thuế
- Xây dựng cấu trúc thuế hiệu quả
- Soát xét tờ khai thuế do doanh nghiệp / cá nhân tự lập
- Lập tờ khai thuế cho cá nhân phải trực tiếp kê khai
- Đại diện cho khách hàng làm việc với cơ quan thuế
- Lập kế hoạch dài hạn về thuế

Dịch vụ về giao dịch liên kết

- Hỗ trợ nghĩa vụ tuân thủ (Chuẩn bị tài liệu chuyển giá và chuyển giao lại giao dịch của bên liên quan)
- Chuẩn bị / Soát xét các tài liệu và chính sách chuyển giá hỗ trợ
- Kế hoạch và cấu trúc chuyển giá
- Giải pháp tranh chấp liên quan đến chuyển giá
- Đào tạo chuyển giá

Dịch vụ tư vấn

Tư vấn thương vụ

- Hỗ trợ mua bán và sáp nhập
- Định giá doanh nghiệp
- Soát xét tài chính, thuế, pháp lý và hoạt động
- Hỗ trợ Bên mua
- Hỗ trợ Bên bán
- Hỗ trợ thương thảo Hợp đồng mua bán doanh nghiệp
- Hỗ trợ tư vấn hậu sáp nhập
- Tìm đối tác hợp tác kinh doanh
- Tìm nguồn vốn
- Tài cấu trúc doanh nghiệp

Dịch vụ giải pháp quy trình kinh doanh và cho thuê ngoài

- Tổng hợp và lập báo cáo tài chính hoặc báo cáo quản trị
- Xem xét các phần hành kế toán
- Thiết kế, triển khai và hỗ trợ vận hành hệ thống kế toán
- Cung cấp nhân viên kế toán và Kế toán trưởng
- Tư vấn hệ thống kế toán tính giá thành
- Tư vấn hệ thống kế toán
- Cung cấp dịch vụ lập sổ sách kế toán
- Cung cấp dịch vụ huấn luyện kế toán tại doanh nghiệp (bao gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị)
- Tuyển dụng và cho thuê nhân sự
- Hỗ trợ luân chuyển nhân sự toàn cầu
- Tư vấn tuân thủ quy định lao động
- Tư vấn cấu trúc chi phí lao động
- Tư vấn chiến lược nhân sự

Tư vấn doanh nghiệp

- Thành lập doanh nghiệp
- Lập chiến lược và kế hoạch kinh doanh
- Tuân thủ quy định quản trị doanh nghiệp
- Nâng cao hiệu quả hoạt động
- Tư vấn chiến lược tăng trưởng
- Phân tích rủi ro và bảo mật thông tin

Tư vấn quản lý rủi ro

Kiểm toán nội bộ (KTNB)

- Soát xét hoạt động trọng yếu theo yêu cầu của Doanh nghiệp
- Tư vấn triển khai xây dựng bộ phận KTNB
- Đánh giá chất lượng hoạt động của bộ phận KTNB hiện có

Kiểm toán nội bộ (KSNB)

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống KSNB
- Đánh giá hệ thống KSNB hiện có

Quản lý rủi ro

- Đánh giá độc lập về quy trình QLRR của Doanh nghiệp
- Hỗ trợ thiết lập quy trình QLRR cho toàn Doanh nghiệp hoặc các bộ phận chủ chốt
- Hỗ trợ cải tiến hệ thống và các thành phần QLRR hiện hành của Doanh nghiệp
- Hỗ trợ xác định các rủi ro kinh doanh quan trọng hàng đầu của Doanh nghiệp

Tư vấn quản trị doanh nghiệp

- Dịch vụ hỗ trợ đánh giá hiệu quả hoạt động của Ban Lãnh đạo
- Tư vấn cho Tiểu ban kiểm toán/ Ban kiểm soát
- Chuyên nghiệp hóa công việc của Ban Lãnh đạo
- Hỗ trợ thiết lập và duy trì cơ cấu quản trị

Tư vấn CNTT

Đàm bảo chất lượng

- Kiểm soát tổng quan về công nghệ thông tin
- Đánh giá các quy trình & thủ tục liên quan đến môi trường kiểm soát hệ thống CNTT
- Đánh giá hệ thống an ninh bảo mật
- Đánh giá vai trò của hệ thống CNTT trong việc quản lý tài sản Doanh nghiệp
- Đánh giá hệ thống vận hành (bao gồm ERP, ví dụ SAP ...)
- Đánh giá để đảm bảo một cách hợp lý rằng hệ thống vận hành thích hợp với nhu cầu sử dụng của Doanh nghiệp và đang hoạt động tốt
- Đánh giá kỹ thuật hệ thống CNTT
- Đánh giá cơ sở hạ tầng CNTT của tổ chức (workstations, servers, firewalls...) và so sánh với những tiêu đề, chuẩn mực tốt nhất để xác định lỗ hổng và cải tiến

Tư vấn quản lý

- Hệ thống quản lý CNTT
- Hỗ trợ soát xét, thiết lập hệ thống quản lý của bộ phận CNTT
- Đánh giá hệ thống quản trị rủi ro nhằm xác định các rủi ro CNTT trọng yếu và đưa ra khuyến nghị giảm thiểu các rủi ro này

Dịch vụ tính lương

Dịch vụ hải quan và thương mại quốc tế

Dịch vụ đàm bảo

- Kiểm toán báo cáo tài chính
- Soát xét thông tin tài chính
- Soát xét thông tin tài chính dựa theo các thủ tục thỏa thuận trước
- Chuyển đổi báo cáo theo IFRS
- Tư vấn/ đào tạo kỹ thuật kế toán

Hỗ trợ việc chào bán cổ phiếu lần đầu tiên trong nước và ghi danh trên thị trường chứng khoán ở nước ngoài

Liên hệ

Vui lòng liên hệ với các chuyên gia của chúng tôi theo danh sách bên dưới để biết thêm chi tiết về các dịch vụ của chúng tôi tại Việt Nam và mạng lưới quốc tế

Văn phòng Hà Nội

Dịch vụ kiểm toán và đảm bảo

Ông Nguyễn Thành Lâm

Phó Tổng Giám Đốc

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 110

E lam.nguyen@rsm.com.vn

Bà Hoàng Thị Vinh

Giám đốc

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 200

E vinh.hoang@rsm.com.vn

Dịch vụ tư vấn rủi ro và kiểm toán nội bộ

Ông Lê Đại Dương

Quản lý cấp cao

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 205

E duong.le@rsm.com.vn

Ông Hoàng Anh Tú

Quản lý

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 205

E tu.hoang@rsm.com.vn

Dịch vụ thuế và hải quan

Ông Bùi Mạnh Quân

Quản lý cấp cao

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 400

E quan.bui@rsm.com.vn

Bà Chu Thị Lan Phương

Quản lý cấp cao

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 200

E phuong.chu@rsm.com.vn

Dịch vụ kiểm toán xây dựng

VP Hà Nội

Ông Lê Duy Trung

Phó Tổng Giám Đốc

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 205

E trung.le@rsm.com.vn

VP Hồ Chí Minh

Ông Nguyễn Kỳ Nha

Phó Tổng Giám Đốc

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 120

E nha.nguyen@rsm.com.vn

Dịch vụ tư vấn sáp nhập và tái cấu trúc doanh nghiệp

Ông Mai Quang Phúc

Quản lý cấp cao

T +(84) 24 3795 5353 – Ext: 201

E phuc.mai@rsm.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Ông Đặng Xuân Cảnh

Tổng Giám Đốc

E canh.dang@rsm.com.vn

Ông Lê Khánh Lâm

Phó Tổng Giám đốc

E lam.le@rsm.com.vn

Văn phòng Đà Nẵng

Bà Nguyễn Thị Gia Lai

Giám đốc

E lai.nguyen@rsm.com.vn



Chúng tôi thường xuyên cập nhật và chia sẻ những thông tin về thị trường Việt Nam thông qua các bản tin và trang tin điện tử của chúng tôi. Để nhận các thông tin này, xin liên hệ đội ngũ Tiếp thị tại email contact_hn@rsm.com.vn

RSM Vietnam

Văn phòng Hà Nội

Tầng 25 Tháp A, toà nhà Discovery Complex, số 302 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
T: 024 3795 5353 | E: contact_hn@rsm.com.vn | **Hotline: 0988 139 090**

TP. Hồ Chí Minh

Tầng 05, Sai Gon 3 Building, 140 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
T: 028 3827 5026 | E: contact_hcm@rsm.com.vn

TP. Đà Nẵng

Tầng 05, Tòa nhà Đại Thắng, 264 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
T: 0236 7300 020 | E: contact_dn@rsm.com.vn



rsm.global/vietnam & rsmhanoi.com.vn

RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng. Mạng lưới RSM không phải là một pháp nhân theo bất kỳ giải thích ở bất kỳ lãnh thổ nào. Mạng lưới RSM được quản lý bởi Công ty TNHH Quốc tế RSM, một công ty được đăng ký thành lập tại Anh và Wales (mã số công ty 4040598) với văn phòng đăng ký đặt tại số 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ. Nhân hiệu và thương hiệu RSM và các quyền sở hữu trí tuệ khác được sử dụng bởi các thành viên thuộc mạng lưới đều thuộc quyền sở hữu của Hiệp hội Quốc tế RSM, một hiệp hội được hoạt động theo Điều 60 của Luật Dân sự Thụy Sĩ, được đặt tại Zug.

